

CĂN CƯỚC LỊCH SỬ CỦA THÁNH MẪU: PHÁT HIỆN VÀ LUẬN GIẢI ĐẠO SẮC PHONG CỔ NHẤT MANG NIÊN ĐẠI 1683 CHO LIỄU HẠNH CÔNG CHÚA HIỆN CÒN NGUYÊN TẠI PHỦ GIẦY Ở NAM ĐỊNH

Chu Xuân Giao*

Tính từ bài viết mở đường vào năm 1914 của Đào Thái Hành cho đến nay, sau hơn một thế kỷ nghiên cứu, nghiêm túc nhìn lại thì chúng ta có thể thấy rằng, dù hệ thần Liễu Hạnh và tín ngưỡng hệ thần Liễu Hạnh có sức hấp dẫn rất lớn đối với học giới cả trong nước và quốc tế, nhưng lại có rất ít nghiên cứu thực hiện công việc khảo chứng kỹ lưỡng và hệ thống các nguồn tư liệu mang tính căn cước. Phần nhiều chỉ là các luận giải mang tính áng chừng, người sau đại khái sao chép lại người trước. Bởi vậy, ngay với hai câu hỏi cơ bản đầu tiên mà hiện nay chúng ta vẫn chưa có được lời giải thỏa đáng, đó là: 1. Danh xưng *Liễu Hạnh* (và các danh xưng liên quan) thực sự đã xuất hiện từ bao giờ? 2. Liễu Hạnh và *hệ thần Liễu Hạnh* đã chính thức được vương triều quân chủ nào công nhận đầu tiên thông qua việc ban tặng sắc phong? Bài viết này, trên cơ sở nghiên cứu diên dã dân tộc học kết hợp khảo chứng tư liệu thành văn với quan điểm coi trọng “chân thực riêng lẻ” và “ghi chép dày” trong nhiều năm qua về *hệ thần Liễu Hạnh*, muốn cung cấp những căn cứ gốc gác ngõ hầu góp phần giải đáp cho hai câu hỏi nêu trên. Chúng tôi chọn mảng sắc phong, và đặc biệt chú ý đến sắc phong dạng nguyên gốc còn lưu giữ được. Ở đây, do dung lượng bị giới hạn, nên mới chỉ tập trung vào sắc phong cho riêng Liễu Hạnh, mà cũng mới chỉ là một sắc phong sớm nhất cho riêng thánh địa Phủ Giầy ở Nam Định mà thôi.

Lời mở: Sự thiếu vắng những nghiên cứu khảo chứng kỹ lưỡng và hệ thống về căn cước lịch sử của hệ thần Liễu Hạnh

Nghiên cứu hiện đại về tín ngưỡng Mẫu Liễu (*Bà chúa Liễu Hạnh, Thánh mẫu Liễu Hạnh, Liễu Hạnh công chúa*) cả trên phương diện truyền thuyết và thực hành, như đã chỉ ra ở phần tổng quan lịch sử nghiên cứu trong một bài viết trước của chúng tôi [Chu Xuân Giao 2010b], có thể bắt đầu tính từ khảo luận bằng tiếng Pháp của Đào Thái Hành ở đầu thế kỷ XX. Ở thời điểm đó, vị Thư ký Hội đồng Nhiếp chính họ Đào⁽¹⁾ giới thiệu rằng, Liễu Hạnh là một trong “Tứ Bất Tử trên đất Việt Nam” (*quatre Immortels qu’ait produit la terre annamite*), và được thờ phụng ở nhiều đền thuộc Bắc Kỳ cũng như khu vực kinh đô Huế và phụ cận với tên gọi là “Thánh Mẫu”. Chữ “Thánh Mẫu” được viết nguyên bằng Quốc ngữ, và mở ngoặc dịch sang tiếng Pháp là “la Sainte Mère” (còn “Thánh mẫu Liễu Hạnh” thì được

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

dịch thành “La Déesse Liễu - Hạnh”). Đào Thái Hành cũng nói rõ là mình biên soạn truyền thuyết về Thánh mẫu là dựa theo các tài liệu bằng chữ Hán Nôm như *Hoàng Việt địa dư*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Dã sử* trong thư viện hoàng gia, đặc biệt là tác phẩm *Vân Cát thần nữ tân truyện* của Thị Diễm⁽²⁾ và *Thanh Hóa kỷ thắng* của Vương Duy Trinh.⁽³⁾ Về cơ bản, bản kể của Đào Thái Hành ở thời điểm năm 1914 (tức năm Duy Tân 8) là theo sát bản kể tương truyền của Đoàn Thị Diễm, mà bản này đã được in khắc gỗ vào năm 1811 (Gia Long 10). Như vậy, tính từ bản in khắc gỗ của *Vân Cát thần nữ truyện* (các sự kiện được kể chỉ dừng ở thời nhà Lê trung hưng mà thôi) đến khảo luận của Đào Thái Hành là hơn một thế kỷ. Có một điểm độc đáo là ở phần cuối bài, Đào Thái Hành có đưa thêm thông tin cập nhật về một số lần gần nhất triều đình nhà Nguyễn ban sắc phong cho Thánh mẫu, đó là: Thiệu Trị (1845), Tự Đức (1853), Đồng Khánh (1887), Thành Thái (1903) [Đào Thái Hành 1914: 167, 181; 1997: 181, 197]. Có thể lúc đó Đào Thái Hành đã trực tiếp xem được các sắc phong triều Nguyễn (chính bản hoặc bản sao), mà đạo gần nhất là năm 1903 - chỉ cách thời điểm viết bài khoảng mười năm. Sau năm 1903, và sau năm 1914 (là năm Đào Thái Hành xuất bản nghiên cứu nói trên), triều đình nhà Nguyễn còn nhiều lần ban tặng sắc phong cho Thánh mẫu (trải qua các triều Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại). Về nội dung cơ bản của nhóm sắc phong thời Nguyễn này, Đào Thái Hành đã đưa ra một khái quát rằng: Liễu Hạnh được nhà Nguyễn phong là *Thượng đẳng thần*; còn hai vị tùy tùng là *Quỳnh cung Dục Tiên phu nhân* và *Quảng cung Quế Anh phu nhân* thì là *Trung đẳng thần*. Để chỉ bộ ba nữ thần này, đến gần đây, chúng tôi đã đề xuất thuật ngữ “hệ thần Liễu Hạnh” [Chu Xuân Giao 2017a]. Nội dung cơ bản thấy trong trình bày của Đào Thái Hành nói trên, theo đối chiếu của chúng tôi với nhóm sắc phong thời Nguyễn cho hệ thần Liễu Hạnh còn thấy được nguyên bản ở nhiều nơi mà trung tâm là vùng Phủ Giày, thì là sát thực. Dù có mấy điểm độc đáo (về niên đại phát biểu, nội dung và cách thức tổng thuật), nhưng có thể nói rằng, tác phẩm của Đào Thái Hành vào năm 1914 đó mới chỉ là một nghiên cứu tương đối sơ sài, các nguồn tư liệu mang tính căn cước (thần tích, sắc phong/thần sắc, minh văn, di vật đặc biệt) cho hệ thần Liễu Hạnh chưa hề được khảo chứng.

Kể từ bài viết của Đào Thái Hành cho đến nay, sau hơn một thế kỷ nghiên cứu (1914-2018), nghiêm túc nhìn lại thì thấy rằng, cho dù hệ thần Liễu Hạnh có sức hấp dẫn rất lớn đối với học giới cả trong nước và quốc tế (Trung Quốc, Đài Loan, Pháp, Mỹ, Nga...), nhưng mới có rất ít những nghiên cứu thực hiện việc khảo chứng kỹ lưỡng và hệ thống các nguồn tư liệu mang tính căn cước. Ngay cả các nhà sử học (như Durand, Tạ Chí Đại Trùng, Trần Quốc Vượng, Nguyễn Hải Kế...) cũng chưa từng một lần thực hiện công việc đó một cách nghiêm túc, mà về cơ bản vẫn là sự nối nhau qua thời gian của những trần thuật không khác mấy về

chất so với Đào Thái Hành của hơn một trăm năm trước. Hiện nay, rõ ràng phần nhiều chỉ là các luận giải mang tính áng chừng, người sau đại khái phỏng lại người đi trước. Chúng ta đang còn rất ít những nghiên cứu chuyên sâu đặt trọng tâm là khảo chứng thuần túy văn bản học như của nhóm Trần Ích Nguyên (Đài Loan). Các tập hồ sơ sao lục và dịch thuật bèn bĩ tư liệu tại chỗ trong mấy chục năm qua của Dương Văn Vương ở Nam Định (một số được thực hiện trong khuôn khổ công việc của các cơ quan, như bảo tàng tỉnh hay thư viện tỉnh) thì chưa được biên tập và xuất bản chính thức, chỉ lưu hành trong phạm vi hẹp như một dạng tài liệu tham khảo thứ cấp, và cũng chưa từng nhận được các phản biện. Bởi vậy, ngay với hai câu hỏi cơ bản đầu tiên tưởng chừng như đơn giản sau đây, mà hiện nay chúng ta vẫn chưa có được lời giải thỏa đáng, đó là: 1. Danh xưng *Liễu Hạnh* (và các danh xưng liên quan) thực sự đã xuất hiện từ bao giờ? 2. Liễu Hạnh và *hệ thần Liễu Hạnh* đã chính thức được vương triều quân chủ nào công nhận đầu tiên thông qua việc ban tặng sắc phong?

Bài viết này, trên cơ sở nghiên cứu điền dã dân tộc học kết hợp khảo chứng tư liệu thành văn (Quốc ngữ, Hán Nôm, phương Tây) với quan điểm coi trọng “chân thực riêng lẻ” và “ghi chép dày”, như đã trình bày ở một bài viết trước đây [Chu Xuân Giao - Phan Lan Hương 2008], trong nhiều năm qua về *hệ thần Liễu Hạnh*, mà một số kết quả nghiên cứu đã được công bố, chúng tôi muốn cung cấp những căn cứ gốc gác ngõ hầu góp phần giải đáp cho hai câu hỏi đã nêu trên. Chúng tôi chọn mảng sắc phong, và đặc biệt chú ý đến các sắc phong dạng nguyên gốc, tức là các sắc phong thực sự là chính bản mà được lưu giữ đến ngày hôm nay. Ở đây, do dung lượng bị giới hạn, nên mới chỉ hạn vào sắc phong cho riêng Liễu Hạnh, mà cũng mới chỉ là các sắc phong sớm cho riêng Phủ Giầy ở Nam Định mà thôi.

Phủ Giầy hay Phủ Giày (còn được viết là Phủ Dầy/Dày) được dùng ở bài viết này là để chỉ chung cho cả hai *xã* (hay hai *làng*) là Vân Cát 雲葛社 và Tiên Hương 仙鄉社 thuộc tổng Đồng Đội 同隊總, huyện Vụ Bản 務本縣, tỉnh Nam Định 南定省 thời Nguyễn, nay là các thôn thuộc vào xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Xã Vân Cát (có Phủ Giầy Vân Cát, hay Phủ Vân) và xã Tiên Hương (có Phủ Giầy Tiên Hương, hay Phủ Tiên Hương) đã có một quá trình tách và nhập mang tính hành chính trong lịch sử, nói như Trần Quốc Vương thì “Vân Cát - Tiên Hương là một, hồi sau tách đôi và rồi đã và đang lần kết đôi” [Trần Quốc Vương 1996]. Từng có thời kỳ dài giữa Vân Cát với Tiên Hương, cũng tức là giữa Phủ Vân Cát với Phủ Tiên Hương, có sự tranh giành thế lực thông qua đua tranh danh phận, bên nào cũng tìm cách nhận làng mình là nơi mà Thánh mẫu đã được sinh ra, nên phủ thờ của làng mình phải là Phủ Chính – tức nơi chính thức thờ ngài, là nơi mà con nhang đệ tử các nơi đến tham bái Phủ Giầy thì phải trình diện trước nhất [Tuấn Cầu 1976 : 22-23; Chu Xuân Giao - Phan Lan Hương 2013]. Cuộc đua tranh

lâu dài này có thể đã gây một ảnh hưởng nào đó tới bản thân các tư liệu mang tính gốc gác hiện còn đang được lưu giữ tại địa phương, nhưng ở đây, chúng tôi tạm gác lại vấn đề “đâu là Phủ Chính thực sự” vốn nan giải này, mà chọn cách gọi chung là Phủ Giày. Nếu trong các tư liệu nguyên bản sẽ trình bày ở tiếp theo đây, giả như có các ghi chú về sở thuộc của các tư liệu (chủ sở hữu, địa phương nhận sự ban tặng, ví dụ như ghi là *xã Vân Cát*, hay *xã Tiên Hương*), thì chúng tôi tạm không truy cứu đến cùng, mà chỉ tạm định là thuộc Phủ Giày.

1. Xung quanh thông tin về sắc phong mang niên đại sớm nhất là Dương Hòa 8 (năm 1642) trong các bản kể truyền thuyết, và ý nghĩa của những bản kể muộn

Trong một số bản kể truyền thuyết (thần tích) hệ thần Liễu Hạnh, có xuất hiện câu chuyện về sắc phong cho Thánh mẫu Liễu Hạnh mang niên đại sớm nhất, là vào năm **Dương Hòa thứ 8** (năm 1642) thời Lê mạt.⁽⁴⁾ Từ đây trở xuống gọi tắt là *sắc phong Dương Hòa 8* hoặc *sắc phong 1642*.

Suốt một thời gian dài, chúng tôi chỉ xem *sắc phong 1642* chỉ thuộc về lĩnh vực truyền thuyết mà không có thực, bởi các bản kể thần tích có đề cập đến nó đều xuất hiện muộn (cuối thập niên 1920 và đầu thập niên 1940), còn các bản kể sớm thì lại không đề cập gì dù có ít nhiều nhắc đến niên hiệu Dương Hòa. Tâm lý chung của chúng ta là thường đặt niềm tin vào những bản kể thần tích có niên đại xuất hiện sớm. Nhưng dăm bảy năm nay, qua các cứ liệu sẽ trình bày tiếp theo đây, lại có điều kiện đối chiếu mảng tư liệu Hán Nôm với mảng tư liệu Quốc ngữ và tư liệu phương Tây thời kỳ sớm [Chu Xuân Giao 2015, 2017b], đồng thời cũng đã hiểu rõ hơn bối cảnh lịch sử tạm gọi là “thế chân vạc” của ba vương triều cùng tồn tại vào khoảng thời gian 1600-1680 qua các nghiên cứu về vương triều Mạc thời kỳ Cao Bằng [Chu Xuân Giao 2013b, 2016a, 2016b, 2017c], chúng tôi đi đến nhận định sơ bộ rằng, có khả năng cao là đã thực sự có sắc phong của nhà Lê mạt cho Thánh mẫu Liễu Hạnh từ năm 1642. Sở dĩ các bản kể có nói về *sắc phong 1642* xuất hiện muộn vì là, có thể mãi đến thời điểm cuối thập niên 1920 - đầu thập niên 1940, người kể chuyện mới thực sự tiếp cận được với sắc phong nguyên bản ở Phủ Giày (hoặc những bản sao đáng tin cậy từ đó). Cũng có nghĩa là, rất có thể, những người thực hiện các bản kể sớm (Đoàn Thị Diễm, Kiều Oánh Mậu, Trần Điền Chi, Đào Thái Hành...) đều chưa từng tiếp cận với các sắc phong đời Lê mạt. Đến năm 1944, khi viết một tác phẩm quan trọng về Liễu Hạnh trong khuôn khổ công việc của Trường Viễn Đông Bác cổ (EFEO), dù tham bác rất nhiều tư liệu, nhưng tựa như bản thân Nguyễn Văn Huyền cũng chưa từng khảo cứu sắc phong cho Liễu Hạnh. Điều này sẽ được diễn giải như ở dưới đây.

1.1. Phát hiện ra bộ tam năm thứ 8 thời Lê mặt thể hiện ý chí tiêu diệt nhà Mạc với ý nghĩa như là một chỉ dấu của sắc phong đích thực

Đến thời điểm đầu thập niên 1640, triều đình Lê Trịnh đã từ Thanh Hóa trở lại Thăng Long được mấy chục năm với tư cách là người cai quản kinh đô và vùng **Đàng Ngoài**. Còn vùng **Đàng Trên** (Cao Bằng) thì vẫn do nhà Mạc, và vùng **Đàng Trong** (Quảng Nam) thì là do các chúa Nguyễn cai quản. Về cơ bản, Đại Việt lúc đó có ba vương triều cùng tồn tại theo thể chân vạc Lê Trịnh - Mạc - Nguyễn; trong đó, thể lực Đàng Ngoài và Đàng Trong đều tôn thờ vua Lê nên sử dụng niên hiệu của vua Lê để tính lịch, riêng Đàng Trên thì không theo mà lập niên hiệu riêng (trừ một khoảng thời gian từ 1625 đến 1638, vì thời gian đó Mạc Kính Khoan giả theo về triều phục vua Lê mà từ bỏ niên hiệu Long Thái của mình, chịu nhận tước vị Thái úy Thông quốc công do phía Lê Trịnh phong) [Chu Xuân Giao 2013b: 252]. Theo nghiên cứu của chúng tôi, thì ở thời điểm các năm 1620s - 1640s, tức là đại khái gần như trùng với thời kỳ niên hiệu Dương Hòa của nhà Lê (niên hiệu Dương Hòa kéo dài khoảng 9 năm, từ 1635 đến 1643), do nhà Mạc ở Cao Bằng có mấy lần thay ngôi và đặt niên hiệu mới (Mạc Kính Khoan lên ngôi năm 1618, đặt niên hiệu là Long Thái; Mạc Kính Khoan qua đời năm 1638, con ông là Mạc Kính Hoàn/Mạc Kính Diệu lên ngôi và đặt niên hiệu là Thuận Đức 1638-1661), nên giữa Lê Trịnh và Mạc đã có nhiều lần tấn công nhau, gây binh hỏa chiến tranh [Chu Xuân Giao 2013b : 252, 256-260]. Về danh vị, thì ở thời kỳ đó, phía Lê Trịnh là các niên hiệu Vĩnh Tộ (1619-1629) - Đức Long (1629-1635) - Dương Hòa (1635-1643), phía Mạc thì là các niên hiệu Càn Thống (1598-1625) - Long Thái (1618-1638) - Thuận Đức (1638-1661), cả hai đều mới chỉ được nhà Minh cùng phong là *An Nam đô thống sứ*. Tức là, về danh vị được sách phong bởi thiên triều, thì Lê và Mạc ở mấy chục năm đó là ngang nhau, mà chưa bên nào được phong là *An Nam quốc vương*. Phải mãi đến năm 1647, tức là sang niên hiệu Phúc Thái (1643-1649), khi nhà Lê cử nhóm Nguyễn Nhân Chính cất công đi đường biển sang Phúc Kiến cầu phong (lúc ấy, nhà Minh đã phải rút chạy về phương Nam, đóng đô ở Phúc Kiến), thì nhà Minh mới đồng ý phong cho vua Lê làm *An Nam quốc vương* [Chu Xuân Giao 2013b : 383]. Mạc thì vẫn chỉ là *An Nam đô thống sứ* - một tước vị thấp hơn. Đến lúc ấy, cán cân trong cuộc chạy đua tước vị *An Nam quốc vương* mới nghiêng về nhà Lê. Với vị thế đó, nhà Lê đã được chính thống hóa, trở thành đại diện chính thức cho Đại Việt, mặc dù thể chân vạc thì vẫn còn kéo dài.

Khi hiểu được bối cảnh lịch sử này, thì chúng ta sẽ hiểu rõ thêm được về tính mục đích trong việc ban sắc phong cho bách thần ở khu vực Đàng Ngoài của nhà Lê ở các niên hiệu Vĩnh Tộ - Đức Long - Dương Hòa, rồi Phúc Thái (1643-1649) và Cảnh Trị (1663-1671). Thú vị là, theo khảo cứu của chúng tôi, ngay trong nội dung các sắc phong cho bách thần của nhà Lê thời kỳ này, cũng thấy rất rõ ý chí

phải tiêu trừ bằng được “bọn nghịch tặc Mạc” (*Mạc nghiệt, nghịch đảng, nghiệt đảng*). Cơ quan chuyên trách của triều đình Lê Trịnh đã cho viết luôn một nội dung có thể diễn giải như sau vào lời sắc: một lý do quan trọng mà triều đình ban tặng sắc phong, hay gia phong mỹ tự cho các thần, là bởi các thần đã và đang giúp triều đình dẹp yên giặc Mạc. Chúng tôi đã phát hiện ra là: hễ cứ các sắc phong ban vào năm thứ 8 của các niên hiệu thời kỳ đầu của nhà Lê mạt thì nội dung diệt Mạc thường xuất hiện. Đó là các sắc phong mang niên đại **Vĩnh Tộ 8** (năm 1626), **Dương Hòa 8** (năm 1642), và **Cảnh Trị 8** (năm 1670). Tạm gọi là *bộ ba “năm thứ 8”*. Hễ cứ ở “năm thứ 8” như vậy trong khoảng nửa thế kỷ (1626-1670) thì sắc phong nhà Lê thường lộ rõ ý chí cần tiêu diệt nhà Mạc. Các chữ “Mạc” và “Mạc nghiệt”, hay các chữ mang nghĩa tương đương (là “nghiệt đảng”, “nghịch đảng”) được viết thẳng vào sắc.

Ở một dịp khác, chúng ta sẽ diễn giải rõ hơn về phát hiện này bằng tư liệu từ nhiều nơi khác nhau, nhưng ngay ở Phủ Giầy, chúng tôi cũng thấy ý chí diệt Mạc trong các sắc phong của nhà Lê vào các năm **Dương Hòa 8** và **Cảnh Trị 8** (vùng Phủ Giầy chưa xác nhận được sắc phong sớm hơn là **Vĩnh Tộ 8**, sớm nhất chỉ là tới **Dương Hòa 8** mà thôi). Điều cần nhấn mạnh của chúng tôi ở đây, thực ra là cần phải suy nghĩ theo chiều ngược lại, là: khi thấy ý chí diệt Mạc lộ rõ trong các sắc phong mang niên đại **Dương Hòa 8** và **Cảnh Trị 8** ở Phủ Giầy, thì chúng ta cần xem đó là một chứng cứ quan trọng để thấy chúng là sắc phong thật sự. Có nghĩa là, đã thực sự có các sắc phong mang niên đại Dương Hòa 8 và Cảnh Trị 8 cho Phủ Giầy.

Đến thời điểm hiện tại, các sắc phong đó còn lưu được bản nguyên gốc (nguyên vật) hay không? Ở trong một sổ ghi chép được thực hiện vào thời đầu thế kỷ XX, chúng tôi đã tìm thấy *bản kê khai* các sắc phong niên đại **Dương Hòa 8** và **Cảnh Trị 8** (cùng nhiều sắc phong ở thời sau) cho Phủ Giầy. Thậm chí, có thấy cả *bản sao trọn vẹn* nội dung của các sắc phong ấy. Cần nhấn mạnh rằng, người thực hiện các bản kê khai, hay các bản sao, ở đầu thế kỷ XX, luôn xem *sắc phong Dương Hòa 8* là sắc phong cổ nhất cho Thánh mẫu Liễu Hạnh, nên thường đưa nó lên hàng đầu tiên. Nhưng về nguyên vật của sắc phong Dương Hòa 8, thì hiện nay đã không còn thấy ở Phủ Giầy. Có thể nó đã còn tồn tại đến đầu thế kỷ XX, nhưng sau đó thì thất lạc hoặc hư hại hoàn toàn. Hiện nay, trong lưu trữ của các đền phủ và dòng họ ở Phủ Giầy, chúng tôi chưa xác nhận được một tấm ảnh nào chụp sắc phong Dương Hòa 8, cũng không tìm thấy những mẫu tàn khuyết nào đó có thể xem là thuộc về nguyên vật của sắc phong đó còn sót lại. Về lý thuyết, sắc phong Dương Hòa 8 đã thất lạc hay hư hại là phải sau những đợt kê khai và sao chép sắc phong ở Phủ Giầy được thực hiện vào đầu thế kỷ XX. Chỉ có một bản sao của sắc phong Dương Hòa 8 thì còn thấy được ở kho sách của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (xem tiếp ở các mục dưới).

1.2. Các bản kể truyền thuyết có niên đại sớm, và tình trạng “tam sao thất bản”

Một điểm thú vị nữa cần nhấn mạnh là, như đã nói ở trên, thông tin về sắc phong Dương Hòa 8 lại chỉ xuất hiện trong các bản kể truyền thuyết hệ thần Liễu Hạnh ở thời kỳ muộn (đầu thế kỷ XX), mà không thấy ở các bản kể thời kỳ sớm hơn (thế kỷ XIX hay XVIII). Cần thiết phải có một tổng thuật như thấy ở dưới đây, để thấy rằng, sự xuất hiện của thông tin về sắc phong Dương Hòa 8 chỉ có trong các bản kể thần tích có niên đại muộn là một sự kiện có ý nghĩa. Cụ thể là hai ý nghĩa sau: 1. Về giá trị căn cước lịch sử cho hệ thần Liễu Hạnh thì sắc phong vượt trội so với thần tích. Thần tích thì lưu động, nên nếu xuôi theo chiều diễn tiến của thời gian thì có khi chúng ta có cảm giác bị rơi vào trạng thái “hỗn loạn”, “tam sao thất bản”. Còn sắc phong, nếu thực sự là bản gốc thì hẳn chỉ có một bản duy nhất, và về nguyên tắc là không thể làm giả; 2. Do sắc phong nguyên bản thường rất khó tiếp cận trên thực tế vì được cất giữ rất cẩn mật, bởi vậy, các thông tin về sắc phong xuất hiện trong mảng thần tích thì cần được xem xét kỹ lưỡng mà không thể tin dùng ngay được. Như sẽ thấy trong tổng thuật tiếp theo đây, riêng về hệ thần Liễu Hạnh, không phải thần tích cứ càng có niên đại sớm thì càng có thông tin đúng về sắc phong. Có khi bản kể muộn mới có được thông tin sát thực.

Thường được đề cập đầu tiên trong mảng ghi truyền thuyết về hệ thần Liễu Hạnh là thiên “Vân Cát thần nữ truyện” nằm trong cuốn *Truyện kỳ tân phả* đã được in khắc gỗ năm 1811 đầu thời Nguyễn (bìa sách ghi: in năm Tân Mùi, là năm thứ 10 niên hiệu Gia Long). Trước nay, “Vân Cát thần nữ truyện” (từ đây trở xuống viết tắt là VCTN-T) thường được học giới thống nhất xem là tác phẩm của nữ văn sĩ sống ở thời Lê mạt là Đoàn Thị Điểm (1705-1748), mà thời gian bà viết và hoàn thành là vào khoảng các thập niên 1730-1740. Tuy nhiên, cũng có một số học giả đặt nghi vấn, mà cho rằng chưa chắc Đoàn Thị Điểm là tác giả đích thực của VCTN-T nói riêng và cả cuốn nói chung, đó là các vị Ngô Văn Triện (1940), Hoàng Xuân Hãn (1952), Trần Văn Giáp (1990)... [Chu Xuân Giao 2010: 134-135]. Còn về bản thân bản in khắc gỗ của *Truyện kỳ tân phả*, thì Hoàng Xuân Hãn từng đưa ra giả thiết rằng, có thể nó từng đã được khắc in vào thời Lê (tức là trước niên hiệu Quang Trung 1788-1792, cũng tức là trước thời Nguyễn). Căn cứ mà Hoàng Xuân Hãn đưa ra là lối viết hủy đời Lê cho chữ *tân* ở bìa sách của bản in năm 1811 (*tân* là tên hủy của vua Lê Kính Tông 1599-1619⁽⁵⁾). Kết hợp với một số căn cứ khác về tự dạng của một số chỗ trong bản in năm 1811, ông cho rằng, có thể 3 truyện đầu của *Truyện kỳ tân phả* (trong đó có VCTN-T) đã được khắc vào thời Lê, rồi sau người ta phụ thêm 3 truyện sau và in nối bản vào năm 1811 [Hoàng Xuân Hãn 1952: 42, 289]. Những giả thiết trên cần được tiếp tục thảo luận, còn ở đây, chúng tôi chỉ tính một điểm chắn chắn nhất là: **chúng ta đang thực sự có trong tay văn bản VCTN-T với bản in khắc gỗ vào năm 1811 đầu thời Nguyễn.**

Tạm chưa quan tâm đến tác giả đích thực, cũng như vấn đề có hay không có bản in thời Lê. Để tiện dụng cho từ nay về sau, chúng tôi quy ước gọi bản in khắc gỗ năm 1811 này là *VCTN-T bản kể 1811* hay gọn nữa là *VCTN-T 1811* (giả sử như sau này tìm được các bản VCTN -T in sớm hơn, hoặc in muộn hơn, thì cũng theo cách này, mà gọi là *VCTN-T bản kể...*). Vật thể vật lý thực sự của *VCTN-T bản kể 1811* là 2 bản sách in khắc gỗ trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm với ký hiệu A.48 (182 trang), và VHv.2959⁽⁶⁾ [Đoàn Thị Điềm a1, a2]. Trong *VCTN-T bản kể 1811*, đáng chú ý là không xuất hiện thông tin về sắc phong cho hệ thần Liễu Hạnh ở thời **Dương Hòa**, mà chỉ ghi những câu chuyện liên quan tới thời **Cảnh Trị** - tức là chuyện muộn hơn khoảng mấy chục năm. Đại khái, câu chuyện được ban sắc của thời Cảnh Trị được kể như sau: Thượng đế cho phép Liễu Hạnh công chúa xuống trần ngao du tùy thích. Tiên chúa liền đem theo hai nàng Quế 桂 và Thị 柿 mà giáng xuống vùng **Phổ Cát** ở Thanh Hoa 淸華舖葛. Ở đó, tiên chúa thường hiển linh, ban phúc giáng họa. Nhân dân cả một vùng đều sợ hãi, cùng nhau lập đền để phụng thờ. Khoảng niên hiệu **Cảnh Trị** 景治 [1663-1671], triều đình nghe tin đồn đã sai quân và thuật sĩ đến phá đền. Mấy tháng sau, bệnh dịch hoành hoành, người và vật chết rất nhiều. Tiên chúa đã phán bảo qua miệng một người nhập đồng về việc triều đình phải xây lại miếu thờ thì mới thôi tác ai tác quái. Triều đình [tức là vẫn triều đình thời Cảnh Trị] thấy việc linh dị, lập tức cho làm lại đền mới trong vùng Phổ Cát, sắc phong là *Mã Hoàng công chúa* 勅封禡黃公主. Nhân dân cả vùng cầu đảo điều gì đều linh ứng ngay. Sau này, quân nhà vua đi dẹp giặc, tiên chúa ngầm giúp có công nên được gia tặng mỹ hiệu *Chế thắng Hòa diệu đại vương* 制勝和妙大王, được ghi vào tự điển [Đoàn Thị Điềm b: 858; Đoàn Thị Điềm c1: 203-204; Đoàn Thị Điềm c2: 206-207; Đào Thái Hành 1914: 181⁽⁷⁾; Đoàn Thị Điềm 1962: 99; Đoàn Thị Điềm 1993: 61; Đoàn Thị Điềm 2010: 128-129].

Các bản kể khác có thể xem là phái sinh từ *VCTN-T 1811*, như *Thiên Bản Vân Hương Lê triều Thánh mẫu ngọc phả* [Trần Điền Chi 1911a, b, c], *Vân Cát thần nữ cổ lục* [Khuyết danh - Cổ lục a, b, c], *Thiên Tiên truyện khảo* [Nhàn Vân Đình 1935]..., thì đều chỉ nhắc đến thời Cảnh Trị với nội dung tương tự như đã trình bày ở trên. Trong đó, cần chú ý rằng, riêng *Thiên Bản Vân Hương Lê triều Thánh mẫu ngọc phả* là sách in khắc gỗ năm 1911 [Trần Điền Chi 1911a], tức là bản in muộn lại sau 100 năm so với *VCTN-T 1811*.

Các bản kể ở dạng bản thảo viết tay vào khoảng các năm 1890-1900 của các soạn giả người Nam Định là Nguyễn Ôn Ngọc và Khiếu Năng Tĩnh [Nguyễn Ôn Ngọc 1997; Khiếu Năng Tĩnh 2000, 2015] thì cũng chỉ nói chung chung, mà không đề cập chi tiết tới sắc phong. Khiếu Năng Tĩnh (1835-1915) là người nhiệt thành với tín ngưỡng thờ Mẫu, đã thực hiện các khảo sát thực địa ở vùng Phủ Giầy, nhưng hiện chưa rõ là lúc sinh thời ông có từng xem trực tiếp sắc phong được lưu

giữ tại địa phương hay không. Còn trong tác phẩm *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* (được xem là hoàn thành khoảng năm 1900), Khiếu Năng Tĩnh ghi một cách chung chung là: “Thời Lê có sắc phong *Liễu Hạnh công chúa*, rồi *Tề gia trị quốc*, *Diệu hóa anh linh*, *Phổ tế chân tiên Mã Vàng công chúa*” [Khiếu Năng Tĩnh 2015: 193].

Trong các ghi chép cũng ở thời điểm khoảng năm 1900 của vị đại quan triều Nguyễn từng giữ chức Tổng đốc Nam Định là Cao Xuân Dục (khi ấy đã chuyển vào Huế giữ trọng trách ở Quốc Sử Quán), đặc biệt là trên tấm bia đá ngày nay còn thấy ở trước Phủ Vân Cát, cũng chỉ thấy một thông tin rất ngắn gọn rằng, “vua Lê trước đã phong cho là *Mã Vàng công chúa Hòa diệu đại vương* 禡鑽公主和妙大王. Đồi sau tôn sùng phong cho tiếp, quốc triều ta xếp vào hàng thượng đẳng” [Cao Xuân Dục 1996: 19, 23], và “các triều đại đều phong cho thần là thượng đẳng thần” [Cao Xuân Dục 2010: 106]. Có lẽ trong thời gian làm Tổng đốc Nam Định, Cao Xuân Dục cũng chưa từng có dịp xem kỹ lưỡng các sắc phong triều Lê cho Phủ Giày, nên thông tin về sắc phong của ông chỉ ở mức giản lược như vậy.

Trong bản kê mang tính mở đường trên diễn đàn học thuật hiện đại của Đào Thái Hành vào năm 1914 đã nhắc ở trên, lần sắc phong đầu tiên cũng được thuật lại là vào thời **Cảnh Trị**, và tước hiệu của Thánh mẫu là *Mã Cái đại vương* (mã chữ Hán đi kèm theo phiên âm *Mã Cái đại vương* trong bài của Đào Thái Hành lại là 禡蓋公主, tức là *Mã Cái công chúa*). Rồi sau này, bà còn được gia phong là *Chế thắng Hòa diệu đại vương* (mã chữ Hán kèm theo là 勝和妙大王, tức là thiếu chữ *Chế* ở đầu) [Đào Thái Hành 1914: 181]. Tức là Đào Thái Hành vẫn theo truyền thống *VCTN-T 1811*. Về niên hiệu **Cảnh Trị**, Đào Thái Hành còn chưa thêm chữ Hán là 景治, rồi mở ngoặc ghi năm theo dương lịch là 1662 (trang 180)⁽⁸⁾. Năm 1662 này, có lẽ Đào Thái Hành muốn lấy năm đầu tiên của niên hiệu Cảnh Trị để tính sang; nhưng trên thực tế, năm đầu Cảnh Trị thường được tính là năm 1663 (năm Quý Mão) [Vụ Bảo tồn Bảo tàng 1984: 48; Lê Thành Lân 2016: 42-43]. Nơi hiển linh của Thánh mẫu trong bản kê của Đào Thái Hành mới chỉ dừng ở **Phổ Cát** như truyền thống của *VCTN-T 1811*, mà chưa xuất hiện địa danh **Sùng Sơn/Sòng Sơn**.

Địa danh **Sùng Sơn** tựa như xuất hiện ngày càng nhiều trong bản kê từ cuối thập niên 1910 và đầu thập niên 1920, trong các bản kê của Kiều Oánh Mậu, rồi của Phan Kế Bính và nhiều người khác. Sự xuất hiện của Sùng Sơn là sự tiến triển hơn một bước so với truyền thống của *VCTN-T 1811*. Bởi như đã nói ở trên, trong truyền thống *VCTN-T 1811*, cũng tức là đến khoảng năm 1811, thì Sùng Sơn chưa xuất hiện trong các bản kê thần tích hệ thần Liễu Hạnh.

Trong *Nam Hải dị nhân liệt truyện* của Phan Kế Bính, **Sùng Sơn** chỉ được nhắc đến một lần ở câu cuối cùng của bản kê: “vua sai sửa sang lại đền miếu, phong

làm *Mã Vàng công chúa*. Sau lại có công giúp nước phá giặc Mán, được phong là *Chế thắng bảo hòa diệu đại vương*, lập đền trên núi Sùng Sơn, đến giờ vẫn còn anh linh” [Phan Kế Bính 1922 (1912): 117; Phan Kế Bính 1930: 117]. Sùng Sơn ở đây chưa được xác định địa chỉ cụ thể (nằm ở xã nào huyện nào phủ nào), cũng chưa thấy mối quan hệ giữa Sùng Sơn với *Nội đạo tràng*.

Còn trong cuốn *Tiên phả dịch lục* bản in khắc gỗ năm 1910 của Kiều Oánh Mậu - là một tác phẩm nổi tiếng, được biên soạn công phu rồi đưa đi in nhanh chóng ngay sau hoàn thành bản thảo - vai trò của **Sùng Sơn** được khắc họa rõ nét qua các vần thơ lục bát viết bằng chữ Nôm: có chỉ dẫn địa chỉ (xã Cổ Đàm huyện Tống Sơn), có miêu tả cuộc đại chiến vào thời Lê Thần Tông với các pháp sư *Nội đạo tràng*. **Sùng Sơn**, ở thời điểm năm 1910, đã được xem là sánh ngang cùng với làng **Tiên Hương** (Vân Cát) và **Phổ Cát** (Thạch Thành), để trở thành ba trung tâm thờ phụng Mẫu Liễu ở cấp quốc gia (nguyên thơ của họ Kiều: “Đường đường liệt miếu ân gia//Làng Vân, phố Cát lại là Sùng Sơn”). Cuộc chiến với quân đội triều đình và các thuật sĩ ở đây được miêu tả khá dài, chứ không chỉ trong một vài câu như trong *VCTN-T 1811* và các tác phẩm phái sinh khác. Kết cục của cuộc đại chiến ấy là Đức Phật Thế Tôn đã ra tay cứu giúp Liễu Hạnh, sau đó Liễu Hạnh quy Phật ở Tuyết Sơn (khu chùa Hương Tích - Hà Nội ngày nay) và quy pháp ở chùa Từ Minh (thuộc địa phận Hà Trung - Thanh Hóa ngày nay). Tiếp đó, từ khi đã quy Phật, tinh thần “yêu nước” của tiên chúa (“tiên chúa ái quốc”) đã được hun đúc để “ngày thường đỉnh ninh” (hàng ngày hàng giờ không quên nghĩ đến việc yêu nước).⁽⁹⁾ Với lòng yêu nước, ngài giúp quân đội triều đình khi đánh dẹp Chiêm Thành.⁽¹⁰⁾ Nhờ có công lao này, Mẫu Liễu được triều đình sắc phong “Chế thắng”, rồi sau đó lại gia tặng thêm mỹ tự “Hòa diệu đại vương”. [Kiều Oánh Mậu 1992: 49-58; 2010: 504-514]. Chúng ta có thể hiểu rằng, trong bản kể của Kiều Oánh Mậu, đó là lần phong tặng vào triều vua Lê Thần Tông. Chỉ chung chung như vậy, mà không biết cụ thể vào niên hiệu nào của Lê Thần Tông.

Tên niên hiệu “Dương Hòa” không xuất hiện trong phần thơ Nôm do Kiều Oánh Mậu viết, cũng tức là bản kể của ông. Tuy nhiên, cùng trong sách *Tiên phả dịch lục* của Kiều Oánh Mậu, ngoài phần thơ chữ Nôm và các phần khác, còn có thêm một phần quan trọng là in nguyên lại cuốn sách hiếm *Tiên từ phả ký* 仙祠譜記 bằng Hán văn [Khuyết danh - Phả ký c]. Theo giới thiệu của Kiều Oánh Mậu, bản *Tiên từ phả ký* đó là do người bạn là ông Trần Bình Hoành (là hậu duệ dòng họ Trần Lê, lúc ấy đang giữ chức Huấn đạo huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang) sao giúp cho từ chính bản lưu ở Phủ Giày. Kiều Oánh Mậu đã cho in kèm toàn bộ nội dung cuốn đó vào trong *Tiên phả dịch lục*, cho nên chúng ta có thể xem đó là *Tiên từ phả ký* bản in khắc gỗ năm 1910. Trong *Tiên từ phả ký* năm 1910 này, thì lại xuất hiện niên hiệu **Dương Hòa**. Cụ thể là thuật rằng, vào niên hiệu Dương Hòa, triều đình

cho quân đội và thuật sĩ đến phá đền ở **Phổ Cát**, rồi sau đó lại phải làm lại đền mới và sắc phong cho Liễu Hạnh là *Mạ Vàng công chúa*. Chúng ta biết rằng, nếu theo truyền thống của *VCTN-T 1811* thì sự kiện triều đình phong *Mạ Vàng công chúa* là vào niên hiệu **Cảnh Trị** (tức là muộn hơn Dương Hòa tới mấy chục năm). Tuy nhiên, một điều thú vị là, khi kiểm tra lại *Tiên từ phả ký* hiện đang lưu giữ tại Phủ Giấy, dù là bản viết tay bút lông trên giấy dó (mà chưa phải bản in khắc gỗ) nhưng có thể xem đó là bản gốc [Khuyết danh - Phả ký a, b] của bản in năm 1910, thì chúng tôi phát hiện ra rằng, ở chính chỗ ghi “Dương Hòa” trong bản in năm 1910 thì trong bản gốc chỉ là “Cảnh Trị”. Ở bản dịch *Tiên từ phả ký* của nhóm Bùi Hạnh Cần - Lê Trần cũng ghi là “Cảnh Trị” [Khuyết danh - Phả ký d: 80]. Như vậy, có thể đã có sửa chữa gì đó khi từ bản gốc ở Phủ Giấy đến bản sao của Kiều Oánh Mậu, cụ thể ở đây là sửa niên hiệu “Cảnh Trị” thành “Dương Hòa” để đẩy thời gian sớm lên mấy chục năm. Chưa rõ đó là sửa chữa (chắc là có ý thức) của Kiều Oánh Mậu hay của Trần Bình Hoành. Nhưng rõ ràng, thực chất là *Tiên từ phả ký* không nhắc đến niên hiệu Dương Hòa trong sự kiện Liễu Hạnh đại chiến với Nội đạo tràng rồi được sắc phong.

Cũng cần nói thêm rằng, *Tiên từ phả ký* bản gốc ở Phủ Giấy thì đoạn cuối cùng là như sau: “Thời Lê **Dương Hòa** thứ 8 (Thần Tông) vâng chiếu chỉ xây dựng đền ngói. Thời Lê **Chính Hòa** (Hy Tông) thứ 2, cấp cho dân làng 10 sái phu (người quét rửa đền) trải qua các triều đại đều được phong tặng *Bạc thần thứ nhất*” [Khuyết danh - Phả ký a, b; Khuyết danh - Phả ký d: 81]. Theo đoạn này thì vào năm **Dương Hòa** 8 triều đình đã ban chiếu chỉ cho nhân dân địa phương vùng Phủ Giấy ngày nay dựng đền ngói để thờ phụng Liễu Hạnh. Tuy nhiên, chúng tôi đọc đối chiếu thì thấy, ở *Tiên từ phả ký* bản Kiều Oánh Mậu thì lại là “năm Lê **Cảnh Trị** 8” [Khuyết danh - Phả ký c], tức là năm 1670, muộn lại mấy chục năm ! Có nghĩa, bản kể của Kiều Oánh Mậu có xuất nhập với tư liệu lưu ở Phủ Giấy ở nhiều chỗ khác nhau. Đặc biệt, sự không rõ ràng giữa “Dương Hòa 8” và “Cảnh Trị 8” trong bản kể của ông, cho ta suy nghĩ rằng, khi soạn *Tiên phả dịch lục*, Kiều Oánh Mậu chủ yếu làm việc với các bản kể truyền thuyết, mà chưa hề tiếp xúc với sắc phong chính bản hay các tài liệu mang tính gốc gác.

Muộn lại một chút, cùng trên tạp chí của Hội Trí Tri, chúng ta thấy có bản kể của nhóm Đỗ Đình Nghiêm ở đầu thập niên 1920, rồi bản kể của Trần Hàm Tấn ở cuối thập niên 1930. Bản kể của nhóm Đỗ Đình Nghiêm thì về cơ bản cũng là theo truyền thống của *VCTN-T 1811* [Đỗ Đình Nghiêm - Phạm Văn Thư - Ngô Vi Liên 1924: 79-80]. Tới bản kể của Trần Hàm Tấn, thì thú vị là ông đã kể thêm đoạn Thánh mẫu bị các vị thánh trong *Nội đạo tràng* sống thời Lê **Thần Tông** đánh bại ở khu vực **Sùng Sơn** rồi quy y Phật. Trong đời vua này, Thánh mẫu đã được phong làm *Mạ Vàng công chúa* và *Chế thắng Hòa diệu đại vương* [Trần Hàm Tấn 1938: 287-288].

Cùng trong thập niên 1930, chúng ta còn thấy các tác phẩm của Thiện Đình trên tạp chí *Nam phong* [Thiện Đình 1930a, 1930b]. Bản kể của Thiện Đình về cơ bản cũng theo truyền thống *VCTN-T 1811*, nhưng ở đoạn kết thì lại đột ngột thuật chuyện ở Phố Cát gắn với cả hai niên hiệu **Dương Hòa** và **Cảnh Trị** (trong nguyên văn là “khoảng năm niên hiệu Dương Hòa” và “triều vua Huyền Tông”⁽¹¹⁾). Niên hiệu Dương Hòa thì Liễu Hạnh tác oai tác quái ở vùng Phố Cát – nơi bà giáng xuống rồi được dân lập đền thờ. Khách bộ hành đi qua vùng Phố Cát thường bị bà quở phạt. Rồi tiếp đó, đến thời **Cảnh Trị** thì triều đình mới cử đạo sĩ pháp sư tới tiêu trừ. Đó cũng là cuộc đại chiến, nhưng là ở Phố Cát, mà không phải là đại chiến Sùng Sơn như một số bản kể khác. Kết thúc đại chiến Phố Cát, thì đền thờ Liễu Hạnh ở đó được xây lại, triều đình thì phong bà là *Mã Vàng công chúa*, lại gia phong là *Chế thắng Hòa diệu đại vương* [Thiện Đình 1930b: 484].

Một điểm cần chú ý là **Lê Thần Tông** (tức Lê Duy Kỳ) thấy trong một số bản kể ở trên là một vị vua đặc biệt của thời Lê mạt, đã hai lần lên ngôi, lại ở ngôi khá lâu mỗi lần, có một khoảng gián cách giữa hai lần là 7 năm. Lần thứ nhất, ở ngôi từ năm 1619 đến năm 1643, với các niên hiệu Vĩnh Tộ - Đức Long - Dương Hòa; lần thứ hai, ở ngôi từ năm 1649 đến năm 1662, với các niên hiệu Khánh Đức - Thịnh Đức - Vĩnh Thọ - Vạn Khánh. Bởi vậy, nếu chỉ nói là Thánh mẫu được phong vào thời **Lê Thần Tông** thì là cả một khoảng thời gian rất dài, có bao gồm cả niên hiệu Dương Hòa và nhiều niên hiệu khác, nên không xác định được thời gian một cách cụ thể.

Một điểm nữa cần chú ý là, đến thời điểm cuối thập niên 1930, bản kể của Trần Hàm Tấn đã làm rõ hơn sự linh dị ở **Sùng Sơn** (với địa chỉ là thuộc vào xã Cổ Đàm tổng Trung Bạ phủ Hà Trung tỉnh Thanh Hóa) với thời vua Lê Thần Tông. Cụ thể là kể rằng, khi vua Lê Thần Tông cùng chúa Trịnh và đoàn người của hoàng gia đi ngang qua ngôi đền mà không xuống ngựa và không nghiêng lọng, nên Thánh mẫu đã trách phạt (cho ngựa xe tự nhiên bị trối lại, nhiều người phải bỏ mạng trên đường). Chính vì sự tác oai tác quái này của bà, mà triều đình đã huy động quân của các thánh trong *Nội đạo tràng* tới khu **Sùng Sơn** tiêu trừ [Trần Hàm Tấn 1938: 287-288]. Có thể xem đó là lời kể vắn tắt về cuộc chiến lớn Sùng Sơn giữa Thánh mẫu và triều đình cùng *Nội đạo tràng*. Trước đây, trong truyền thống *VCTN-T 1811*, đại chiến Sùng Sơn và vai trò của *Nội đạo tràng* còn chưa xuất hiện. Bản kể của Trần Hàm Tấn phản ánh tình hình chung của việc thờ Liễu Hạnh ở thập niên 1930 với sự nổi lên của thánh địa **Sùng Sơn**. Cũng có thể Trần Hàm Tấn đã có tham khảo bản kể của Kiều Oánh Mậu đầu thập niên 1910.

Đại chiến Sùng Sơn (Sòng Sơn), vai trò của đền Sòng, và vai trò của các vị thánh *Nội đạo tràng* (ở thời Lê Thần Tông) sau đó đã được Nguyễn Văn Huyền khảo tả chi tiết trong công trình đã xuất bản đầu thập niên 1940 [Nguyễn Văn Huyền 1944, 1996]. Có thể nói, là miêu tả chi tiết nhất cho đến thời điểm đó.

Nguyễn Văn Huyền miêu tả Liễu Hạnh như là vị đứng đầu trong các tiên nữ Việt Nam với danh xưng “Thánh mẫu Sùng Sơn”, được các vua Việt Nam phong là *Đệ nhất Nữ vương*. **Đền Sòng** (tức Sùng Sơn ở Hà Trung) cùng với **Phủ Giầy** (Nam Định) và **Phổ Cát** (Thanh Hóa) trở thành ba trung tâm thờ cúng Liễu Hạnh – nơi mà hàng năm đều có lễ hội lớn thu hút rất đông tín đồ tới hành hương [Nguyễn Văn Huyền 1996: 152-154]. Ba trung tâm ở tầm vóc quốc gia này đã thấy ở bản kê của Kiều Oánh Mậu đầu thập niên 1910. Tuy nhiên, điều đáng nói là, Nguyễn Văn Huyền hầu như không đề cập sâu đến vấn đề sắc phong của Thánh mẫu (không rõ năm tháng, không rõ mỹ tự). Tựa như Nguyễn Văn Huyền chưa từng tiếp xúc với sắc phong cho Thánh mẫu dù là nguyên bản hay bản sao. Hiện chúng tôi cũng chưa rõ là đến thời điểm đầu thập niên 1940, trong kho tư liệu của EFEO ở Hà Nội – nơi mà Nguyễn Văn Huyền tới làm việc từ năm 1935 – đã có bản sao của các sắc phong cho Thánh mẫu ở Phủ Giầy hay chưa. Nếu đã có, thì chưa hiểu là vì sao ông lại không tham khảo, bởi vì, chính thời điểm đó, khi biên soạn *Le Culte des immortels en Annam* ông đã dựa nhiều vào cuốn *Hội Chân Biên* (chính Nguyễn Văn Huyền cho biết là nó đang được bảo quản ở EFEO).

Nguyễn Văn Huyền không cho biết rõ, nhưng tác phẩm xuất bản năm 1944 đó của ông, mà một đặc điểm chính là rất coi trọng lần hiển thánh ở Sùng Sơn của Liễu Hạnh cũng như trận chiến với *Nội đạo tràng*, làm cho chúng ta nghĩ rằng, ông đã tham khảo các bản kê trước đó, là của Kiều Oánh Mậu đầu thập niên 1910, của Vũ Thành Nam và Trần Ngọc Hoan cuối thập niên 1920, của Lãng Tuyết đầu thập niên 1930, và nhiều sách vở khác nữa [Vũ Thành Nam 1928, Trần Ngọc Hoan 1929, Lãng Tuyết 1933, Khuyết danh 1941]. Ngoài cuốn của Kiều Oánh Mậu là văn tự Hán Nôm, các bản kê còn lại đều là bằng Quốc ngữ và được ấn hành rộng rãi (cũng có cuốn thì thêm phần sao chép nguyên bản hay ghi chú bằng Hán Nôm). Riêng bản kê của Lãng Tuyết thì, ngay ở tiêu đề đã là *Sùng Sơn đại chiến sử*.

1.3. Các bản kê truyền thuyết có niên đại muộn mang thông tin thú vị về sắc phong Dương Hòa 8 (1642)

Trong các ấn phẩm từ cuối thập niên 1920 đến đầu thập niên 1940, mà có thể Nguyễn Văn Huyền đã có tham khảo lúc đương thời, theo chúng tôi, có bốn bản kê đáng chú ý, là: của Vũ Thành Nam năm 1928, của tác giả khuyết danh năm 1941, của quan Công sứ tỉnh Thanh Hóa năm 1941, và của quan Tri huyện Vụ Bản Phạm Quang Phúc năm 1942 [Vũ Thành Nam 1928, Khuyết danh 1941, Lagrèze 1941, Phạm Quang Phúc 1942]. Chính ở các ấn phẩm này, chúng tôi mới thấy xuất hiện lời kể chi tiết về *sắc phong Dương Hòa 8*, tức *sắc phong 1642*, ban cho Liễu Hạnh.

Sách của Vũ Thành Nam (có thể là một bút danh) ấn hành lần thứ nhất vào năm 1928 tại một nhà in ở Nam Định, nên có thể hiểu như là một bản kê địa

phương, mà người kể có thể có liên hệ nào đó với hậu duệ dòng họ Trần Lê và những tư liệu gốc gác ở Phủ Giày. Về danh hiệu *Mã Vàng công chúa*, sách này kể rằng, nhà sư ở chùa Hương Tích – một “nơi danh thắng đệ nhất giới Nam” – đã kể lại sự hiển linh của Liễu Hạnh (tự xưng tên là Quỳnh Hoa công chúa khi giáng xuống khu vực chùa Hương Tích), rồi khuyên nhân dân ở vùng **Sùng Sơn** sửa sang đền miếu mà phụng thờ tiên chúa. Chính nhà sư này đã tâu về triều đình, rồi vua Lê đã sắc phong cho tiên chúa là *Mã Vàng công chúa*. Theo mạch truyện mà Vụ Thành Nam kể thì đó là đời vua Lê **Thần Tông** (vị vua có rất nhiều niên hiệu qua hai lần lên ngôi, mà một trong đó là Dương Hòa, như đã nói ở trên).

Liên quan đến niên hiệu Dương Hòa 8 (1642) thì sách của Vụ Thành Nam kể về một cuộc thi dành cho bách thần được triều đình tổ chức vào năm đó. Liễu Hạnh đã tới tham dự và ứng hiện dưới dạng một đám mây trên trời xếp thành hình chữ Hán (bên trên là dòng *Thánh thọ vô cương*, bên dưới là dòng *Tiên chúa Mã Vàng tạ ân*) để chúc tụng nhà vua. Văn võ bá quan triều đình ai nấy đều thán phục. Nhà vua xuống chiếu ban khen, sai quan địa phương sửa sang đền miếu thờ phụng. “Nhân đó mà thành lệ *Kéo chữ* để tỏ rõ sự linh ứng của tiên chúa muôn đời” [Vụ Thành Nam 1928: 29-30]. Như vậy, về tục “Kéo chữ” trong hội Phủ Giày mà ngày nay đang được tiếp tục duy trì, Vụ Thành Nam giải thích là có nguồn gốc từ chính màn “Kéo chữ” chúc tụng nhà vua năm **Dương Hòa 8**.

Lời kể tương tự như vậy về năm Dương Hòa 8 và lần sắc phong quan trọng vào năm đó còn thấy ở một bản kể năm 1941 (xem Khuyết danh 1941). Ở một bài viết trước, chúng tôi đã chỉ ra đây là một bản kể đặc biệt thú vị trong hệ thống truyền thuyết hệ thần Liễu Hạnh, dù nó khuyết danh (xem Chu Xuân Giao - Phan Lan Hương 2013). Vì thú vị, nên xin dẫn lại nguyên văn lời kể về năm Dương Hòa 8 trong bản kể ấy:

“Niên hiệu Dương Hòa năm thứ 8 vua Lê Thần Tông (tức năm 1632) [thực ra, đây là nhầm lẫn, vì Dương Hòa 8 là năm 1642 - CXG chú], có làm lễ khảo thí các vị thần linh, thì Ngài thi đậu đầu, là vì vua và các quan khi ấy trông thấy giữa trời có đám mây năm sắc như hoa gấm, trên đề bốn chữ *Thánh thọ vô cương*, nghĩa là chúc vua được sống lâu vô cùng, dưới đề sáu chữ *Tiên chúa Mã Vàng tạ ân*; đám mây hiện như vậy lâu đến ba giờ mà các sắc mây ấy chưa tan hết; vua quan lấy làm lạ, bèn sắc hạ tu bổ thêm và lập thêm đền thờ” [Khuyết danh 1941: 40].

Lời kể tương tự như vậy về lần sắc phong năm Dương Hòa 8 còn thấy trong bản kể bằng tiếng Pháp của viên quan Công sứ tỉnh Thanh Hóa [Lagrèze 1941: 6-7]. Chúng tôi có cảm giác rằng, lời kể của Công sứ Lagrèze là bản dịch từ tiếng Việt sang tiếng Pháp (mà nguồn tiếng Việt có thể chính là tư liệu Khuyết danh 1941 hay một tư liệu nào đó gần gũi).

Vị quan Tri huyện Vụ Bản thời gian đó, là Phạm Quang Phúc, cũng là một người có nhiệt thành với tín ngưỡng thờ Mẫu. Ông đã tham bác rất nhiều tài liệu (bao gồm cả bài của Đào Thái Hành năm 1914 và cuốn Khuyết danh 1941 ở trên) kết hợp với kiến văn của mình, mà viết nên cuốn *Hội Phủ Giầy - Sự tích Liễu Hạnh công chúa* và cho ấn hành năm 1942. Ông đã được xem cả *Tiên từ phả ký* đang được dòng họ Trần Lê bảo quản cẩn mật [Phạm Quang Phúc 1942: 33, 10-14]. Nên có thể nghĩ rằng, thời gian đó, ông cũng đã được xem các đạo sắc phong nguyên bản (hay chí ít thì cũng là những bản kê khai thần tích thần sắc đã thực hiện năm 1938). Bởi vậy, trong bản kê của mình, ông ghi năm được sắc phong sớm nhất của Liễu Hạnh là 1642 (trong nguyên bản bị đánh máy nhầm là “1672”, trường hợp nhầm này cũng là nhầm ở “hàng chục” tương tự như năm “1632” trong Khuyết danh 1941). Phạm Quang Phúc viết: “Năm 1642 [nguyên bản là “1672”] vua mới phong cho Mẫu sắc *Liễu Hạnh công chúa*, và hạ lệnh cho xã Tiên Hương xây một đền thờ bằng ngói để thờ Mẫu ở ngang chỗ buồng ngủ của Mẫu ngày trước thay vào ngôi đền bằng lá hồi bấy giờ. Đến năm 1677 (Lê Hy Tông 2) mười người trong họ Mẫu được ơn vua cho trừ phu đài tạp dịch mãi đại để chuyên về sự thờ cúng Mẫu” [Phạm Quang Phúc 1942: 18-19].

Bản kê của Phạm Quang Phúc không ghi theo lịch niên hiệu vua (như Dương Hòa, Cảnh Trị,...), mà lại ghi thẳng năm dương lịch (như 1642, 1677...), nhưng về cơ bản, đoạn trích trên là trùng khớp với ghi chép sau đây trong *Tiên từ phả ký* bản lưu tại Phủ Giầy mà quan Tri huyện Vụ Bản đã được xem trực tiếp khi đó: “Thời Lê **Dương Hòa** thứ 8 (Thần Tông) vâng chiếu chỉ xây dựng đền ngói. Thời Lê **Chính Hòa** (Hy Tông) thứ 2, cấp cho dân làng 10 sái phu (người quét rửa đền) trải qua các triều đại đều được phong tặng *Bạc thần thứ nhất*” [Khuyết danh - Phả ký a, b; Khuyết danh - Phả ký d: 81]. Đây là những câu cuối cùng của *Tiên từ phả ký*.

Các thông tin về đợt sắc phong đầu tiên cho Liễu Hạnh công chúa vào năm Dương Hòa 8 (1642) trong các bản kê muện đã điểm ở trên, theo khảo cứu hiện nay của chúng tôi, là sát thực với tình hình tư liệu sắc phong lưu giữ tại Phủ Giầy lúc đó (sẽ diễn giải ở mục tiếp theo của bài viết này). Lần sắc phong đầu tiên vào năm 1642 này, theo truyền thuyết, được gắn với câu chuyện tiên chúa dự cuộc thi đấu của bách thần nước Đại Việt, rồi ngài hiển ứng tạo sự kiện *kéo chữ* ở trên không trung để tạ ơn và chúc tụng đức vua.

Trong các bản kê truyền thuyết hệ thần Liễu Hạnh từ sau thập niên 1940 đến ngày hôm nay, về cơ bản là có thông tin về sắc phong Dương Hòa 8 (1642) gắn với sự kiện *kéo chữ* trong cuộc thi đấu với bách thần, tuy lời kể có xuất nhập đôi chút giữa các bản [Hội Tiên Mẫu Việt Nam 1952 : 72-73; Nhà in Nguyễn Bá 1964: 89-91; Nhà in Tương Lai 1974: 89-91; Nguyễn Thị Cảnh Dương 2008: 10-11; Hồ Đức Thọ 2010: 77; Nguyễn Thị Cảnh Dương 2017: 10-11].

Như vậy, đến đây, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng, trong mảng thần tích được tổng quan ở trên, tính từ *VCTN-T* bản in năm 1811 đến hiện nay (2018), niên đại **Dương Hòa 8** (1642) là năm sớm nhất mà Liễu Hạnh được triều đình Lê Trịnh sắc phong. Nói một cách khác, sắc phong có niên đại sớm nhất cho Liễu Hạnh được xem là sắc phong Dương Hòa 8. Dĩ nhiên, đây là niên đại trong truyền thuyết, còn thực sự là có sắc phong Dương Hòa 8 hay không thì cần luận giải ở các phần tiếp theo của bài viết.

Cũng cần thiết có thêm một ghi chú bổ sung ở đây là, có vài ba bản kể muộn từ sau năm 1950 đến nay lại đẩy niên đại sắc phong sớm nhất lên **Dương Hòa 1** (1635) [Hội Tiên Mẫu Việt Nam 1952: 72; Nhà in Nguyễn Bá 1964: 89; Hưng Thế Nguyên 1967: 54; Nhà in Tương Lai 1974: 89]. Dĩ nhiên, đó cũng là niên đại trong truyền thuyết mà thôi, tạm thời được đặt ra bên ngoài phạm vi luận giải của bài này.

2. Những thống kê hay giới thiệu tổng quan về sắc phong nguyên vật cho Liễu Hạnh công chúa đã được công bố

Nếu mảng thần tích có trữ lượng đồ sộ như đã tổng quan ở trên, và vẫn đang còn tiếp tục triển nở trong hiện tại và tương lai, thì mảng tư liệu thống kê hay giới thiệu tổng quan về sắc phong nguyên vật được bảo quản ở Phủ Giày cho Liễu Hạnh và hệ thần Liễu Hạnh lại rất ít. Nguyên nhân chủ yếu, như đã nói ở trên, là do có rất ít người được tiếp cận trực tiếp với sắc phong nguyên vật. Có một số người có thể được tiếp cận trực tiếp nhưng do không đọc được văn bản Hán Nôm, nên phải dựa vào lời đọc nhanh hay bản dịch của người khác, có khi vì thế mà đưa thông tin không sát thực.

2.1. Thống kê và giới thiệu nhanh của nhóm Bùi Hạnh Cẩn (1993)

Thống kê đã công bố cần điểm đầu tiên là của nhóm soạn giả Bùi Hạnh Cẩn - Lê Trân trong ấn phẩm năm 1993. Trong *Lời nói đầu*, hai ông có cho biết: “may mắn được là người cùng quê hương Thiên Bản, là cháu 17 đời của Mẫu Liễu Hạnh, nhóm biên soạn chúng tôi sưu tầm, dịch, biên tập một số văn bản nhằm góp phần cung cấp thêm chút ít tư liệu về Đức Thánh mẫu Liễu Hạnh” [Bùi Hạnh Cẩn - Lê Trân 1993: 7]. Bởi xuất thân của các soạn giả như vậy, nên chúng tôi nghĩ rằng, họ đã thực sự tiếp cận với nguyên vật hay bản sao của sắc phong đang bảo quản tại Phủ Giày ở thời điểm đó. Trên thực tế, hai ông đã đưa một thống kê “các sắc phong Bà Chúa Liễu Hạnh của các triều đại trước” với số lượng là 11 đạo, mà sớm nhất là Vĩnh Khánh 2 (1730)⁽¹²⁾ và muộn nhất là Khải Định 2 (1917) [sdd: 82]. Đó là một thống kê đơn giản, chỉ có độ dài hơn một nửa trang sách in, cung cấp niên hiệu các đời vua và năm thứ bao nhiêu (không cho biết rõ ngày và tháng nào thuộc năm đó), gồm: Vĩnh Khánh 2, Cảnh Hưng 40, Chiêu Thống 1, Chiêu Thống 2, Quang Trung 1, Cảnh Thịnh 1, Minh Mạng 1, Thiệu Trị 4, Tự Đức 3, Duy Tân 3, Khải

Định 2. Hai soạn giả không miêu tả về tình trạng sắc phong nguyên vật, cũng như cách thức bảo quản ở Phủ Giầy lúc đó như thế nào. Ở cuối phần thống kê, các soạn giả có ghi rằng: “Trong mười sắc phong,⁽¹³⁾ do tư liệu sao chép có nhiều chỗ bị mờ hoặc mất, chỉ có hai sắc phong là còn đầy đủ chữ”. Sau lời ghi chú đó, các soạn giả còn cung cấp phần dịch nghĩa (không có chữ Hán, không có phiên âm) của hai đạo sắc phong mang niên đại Duy Tân 3 và Khải Định 2.

Như vậy, trong thống kê của nhóm này, sắc phong mang niên đại cổ nhất là 1730 (Vĩnh Khánh 2). Không có thông tin gì về các sắc phong Dương Hòa hay Cảnh Trị.

2.2. Liệt kê của nhóm Phạm Quỳnh Phương (1992-1996)

Một bài viết dài về Phủ Giầy của Phạm Quỳnh Phương công bố năm 1996 (xem Phạm Quỳnh Phương 1996) có thể xem là kết quả được nâng cấp từ luận văn tốt nghiệp đại học năm 1993 với tiêu đề *Tục thờ Liễu Hạnh ở Phủ Giầy* - luận văn ấy được đánh giá là “một chuyên luận đầu tiên về hiện tượng văn hóa tín ngưỡng Mẫu Liễu trên mảnh đất Phủ Giầy dưới góc độ một hiện tượng văn hóa dân gian tổng thể” [Nguyễn Đình San 1995: 11].

Trong bản công bố năm 1996, Phạm Quỳnh Phương có đưa ra một liệt kê các sắc phong ở Phủ Giầy, mà có lẽ là dựa theo một bản viết của Lê Xuân Quang đã hoàn thành năm 1992 (đã công bố ở hội thảo tại Văn Miếu năm đó, nhưng chưa chính thức đăng ở đâu).⁽¹⁴⁾ Bởi vậy, chúng tôi tạm gọi là “liệt kê của nhóm Phạm Quỳnh Phương (1992-1996). Chưa rõ là ở thời điểm đó hai tác giả này có tiếp cận với sắc phong chính bản hay bản sao được bảo lưu ở Phủ Giầy hay không.

Liệt kê của Phạm Quỳnh Phương đưa ra 9 đạo sắc phong (các quy đổi sang năm dương lịch của nhóm này thì chúng tôi giữ nguyên): Vĩnh Khánh 2 (1729), Cảnh Hưng 1 (1740), Cảnh Hưng 47 (1786), Chiêu Thống 1 (1787), Quang Trung 1 (1788), Cảnh Thịnh 1 (1793), Minh Mạng (1921), Khải Định (1916), Tự Đức 2 (1850). Ngoài niên hiệu của sắc phong, nhóm này còn ghi các mỹ tự được ban tặng của các vị thần (ví dụ *Đế Thích Liễu Hạnh*, *Mạ Vàng Đế Thích thiên đình...*). Đặc biệt, trước khi liệt kê, Phạm Quỳnh Phương còn ghi một dòng đáng chú ý: “Năm Diên Thành thứ ba (1580) vua Mạc phong thần hiệu *Mạ Vàng công chúa* (bia trong Phủ Tiên Hương ghi vậy nhưng một số tài liệu chép *Mã Hoàng công chúa*)” [Phạm Quỳnh Phương 1996: 110]. Về thông tin vô cùng thú vị này, tức việc vua Mạc ở thời kỳ Thăng Long - Dương Kinh (1527-1593) đã từng phong thần cho Liễu Hạnh vào năm 1580, thì chúng tôi tạm gác lại, sẽ bàn thêm ở một dịp khác.

Như vậy, về cơ bản, thông tin của nhóm này có nhiều điểm tương đồng với thông tin của nhóm Bùi Hạnh Cần. Niên đại sắc phong cổ nhất cũng là năm 1730 (Vĩnh Khánh 2).

2.3. Liệt kê của Nguyễn Minh San và Phạm Kế (1996)

Tác giả Nguyễn Minh San (cũng là Nguyễn Đình San) đã làm điều tra điền dã ở khu vực Phủ Giầy những năm đầu thập niên 1990, tới năm 1995 thì đã hoàn thành luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử với tiêu đề *Việc phụng thờ Mẫu Liễu ở Phủ Giầy* [Nguyễn Đình San 1995]. Một số kết quả nghiên cứu chính yếu của luận án đó được sử dụng vào chương “Bà chúa Liễu” (trang 134-164) của cuốn sách cùng tác giả xuất bản vào năm sau [Nguyễn Minh San 1996]. Tựa như Nguyễn Minh San không có điều kiện tiếp xúc với mảng tư liệu sắc phong tại Phủ Giầy vào thời gian đó, cho nên, ông phải sử dụng nguyên lại thống kê của nhóm Bùi Hạnh Cần - Lê Trân (gồm 11 đạo, sớm nhất là Vĩnh Khánh 2, muộn nhất là Khải Định 2), rồi cũng lại chép luôn cả bản phiên âm của hai đạo sắc phong thời Nguyễn (Duy Tân 3 và Khải Định 2) [Nguyễn Minh San 1996: 138-140].

Trong một ấn phẩm cùng năm 1996, tác giả Phạm Kế cũng chép lại thống kê về 11 đạo sắc phong ở Phủ Giầy của nhóm Bùi Hạnh Cần - Lê Trân [Phạm Kế 1996: 108].

2.4. Giới thiệu tổng quan của Bùi Văn Tam (2001-2007)

Bùi Văn Tam là một nhà nghiên cứu văn hóa dân gian ở địa phương, có mấy chục năm làm điền dã bên bờ ở vùng xã Kim Thái và huyện Vụ Bản, một ít trong số đó đã được công bố và ấn hành [Bùi Văn Tam 1992, 2001, 2007, 2013, 2017]. Trả lời phỏng vấn của người viết bài này, Bùi Văn Tam có cho biết: bản thân ông trong các năm 1995-1997, đã từng tiếp xúc với những sắc phong nguyên vật được bảo quản ở khu vực Phủ Giầy. Đó là những đợt điều tra điền dã tại Phủ Giầy của các cơ quan văn hóa cấp tỉnh Nam Định mà ông được tham gia cùng (đoàn điều tra có những vị như Trần Đăng Ngọc, Dương Văn Vượng ở Bảo tàng tỉnh).⁽¹⁵⁾ Bởi vậy, trong cuốn *Phủ Dầy và tín ngưỡng Mẫu Liễu Hạnh* xuất bản lần đầu năm 2001 và tái bản nhiều lần, Bùi Văn Tam có đưa ra một giới thiệu tổng quan như sau: “Phủ Dầy Tiên Hương còn giữ được 21 sắc phong, sớm nhất là đời Lê Chính Hòa (1680-1705), rồi đến Lê Vĩnh Thịnh, Lê Vĩnh Khánh đầu thế kỷ XVIII, cách đây 300 năm. Thánh mẫu được sùng kính tôn là *Mạ Vàng công chúa*, vinh phong là *Chế thắng Hòa diệu đại vương*, là *Mẫu nghi thiên hạ* với ý nghĩa là bà mẹ mẫu mực trong thiên hạ, là *thượng đẳng thần*” [Bùi Văn Tam 2001: 38; 2007: 39-40]. Tuy chỉ ngắn gọn trong hai câu giới thiệu, nhưng có thể thấy đây là một giới thiệu sát thực. Đặc biệt, ở thời điểm các năm 1995-2001, nhóm các nhà nghiên cứu ở địa phương, mà Bùi Văn Tam là một đại diện, đã trực tiếp thấy trên thực địa sắc phong sớm nhất cho Liễu Hạnh còn giữ được là vào niên hiệu Chính Hòa, tuy không cho biết rõ là Chính Hòa năm thứ mấy (Chính Hòa kéo dài từ năm 1680 đến năm 1705, đời vua Hy Tông Chương Hoàng Đế - tên húy là Lê Duy Hợp). Sau Chính Hòa, còn thấy niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-

1720), Vĩnh Khánh (1729-1732). Tổng số sắc phong kiểm được lúc đó là 21 đạo. Chỉ dừng lại ở giới thiệu tổng quan như vậy, Bùi Văn Tam chưa có điều kiện thực hiện các khảo cứu sâu hơn nữa về mảng sắc phong nguyên vật ở Phủ Giầy.

2.5. Giới thiệu tổng quan của Trần Ích Nguyên (Đài Loan; 2006-2007)

Một học giả của Đài Loan về văn học Hán văn Việt Nam, là Trần Ích Nguyên, đã có quan tâm từ lâu đến các câu chuyện về Liễu Hạnh công chúa – một nữ thần danh tiếng bậc nhất – trong các tác phẩm văn học Việt Nam sáng tác bằng văn tự Hán Nôm. Bắt đầu từ việc nghiên cứu tác phẩm *Truyện kỳ tân phả* của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, mà một thiên trong đó là “Vân Cát thần nữ truyện”, ông đã dành nhiều công sức để tổng thuật và công bố một khảo luận quan trọng với tựa đề *Khảo sát văn bản Hán Nôm về nữ thần Việt Nam là Liễu Hạnh công chúa* vào các năm 2006 - 2007 [Trần Ích Nguyên 2006, 2007, 2010]. Sau đó, ông vẫn tiếp tục mạch khảo cứu về Liễu Hạnh công chúa [Trần Ích Nguyên 2012].

Khi khảo sát văn bản Hán Nôm liên quan đến Liễu Hạnh, học giả họ Trần đặc biệt chú ý đến mảng *thần tích thần sắc* mà ông xếp chung vào thành nhóm “tiên truyện, thần tích, thần sách, ngọc phả” [Trần Ích Nguyên 2007: 161-165; 2010: 199-206]. Tuy nhiên, nếu phân tách kỹ hơn thì thấy, dường như tinh lực của ông là dành cho mảng *thần tích* (bao gồm cả *tiên truyện* và *ngọc phả*), còn *thần sắc* thì hầu như chỉ rất thoáng qua. Thêm nữa, về cơ bản, ông chỉ nghiên cứu văn bản đang được cất trữ trong các kho sách Hán Nôm ở Việt Nam, mà ít tiến hành điều tra điền dã. Những lần ghé thăm Phủ Giầy cũng chỉ chớp nhoáng, và chưa có điều kiện làm khảo sát văn bản tại chỗ bao giờ. Bởi vậy, kết quả phân tổng thuật về *thần sắc* cho Liễu Hạnh mà ông đã công bố trong các năm 2006-2007 chỉ có một đoạn rất ngắn. Đặc biệt là chưa rõ vì sao ông lại không biết đến nhóm tư liệu thần sắc cho các làng Vân Cát và Tiên Hương (thuộc tổng Đồng Đội huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định) trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mà chỉ liệt kê ví dụ 4 nhóm thần sắc của các tỉnh Hà Đông và Nam Hà với 4 ký hiệu kho, rồi chỉ ra danh hiệu “Liễu Hạnh Mạ Vàng 柳杏鎔鑽... công chúa” được ghi trong thần sắc [Trần Ích Nguyên 2007: 163; 2010: 201]. Với vấn đề niên đại của sắc phong cho Liễu Hạnh công chúa, bởi vậy, Trần Ích Nguyên cũng không có khảo cứu gì.

2.6. Giới thiệu tổng quan của Nguyễn Thị Cảnh Dương (2008, 2017)

Một cây bút khác của Nam Định là Nguyễn Thị Cảnh Dương (thuộc Hội Văn học Nghệ thuật Nam Định)⁽¹⁶⁾ viết những tập sách mỏng giới thiệu tổng quan về Phủ Giầy và Phủ Tiên Hương [Nguyễn Thị Cảnh Dương 2008, 2017], hiện là sách được bày bán trong các đền phủ thuộc khu vực Phủ Giầy để phục vụ khách thập phương.

Trong hai cuốn sách của Nguyễn Thị Cảnh Dương, đều có một đoạn ngắn giới thiệu tổng quan về sắc phong hiện đang được lưu giữ ở Phủ Tiên Hương. Ở

bản sách năm 2008, bà viết: “Phủ Tiên Hương là một phủ lớn trong quần thể di tích Phủ Dầy. Nơi đây còn lưu giữ hàng trăm cổ vật, cổ thư có giá trị. Đã có tới 230 hiện vật gỗ, sành, sứ, kim loại; có tới 21 đạo sắc từ thời Chính Hòa thứ 4 (1688) đến triều vua Khải Định năm thứ 9 (1924)” [Nguyễn Thị Cảnh Dương 2008: 21]. Đến bản sách năm 2017 (có chỉnh lý bổ sung từ bản sách 2008), bà viết: “Phủ Tiên Hương là một phủ lớn trong quần thể di tích Phủ Dầy. Nơi đây còn lưu giữ hàng trăm cổ vật, cổ thư có giá trị. Đã có tới 230 hiện vật gỗ, sành, sứ, kim loại; có tới 14 đạo sắc từ thời Chính Hòa thứ IV (1688) đến triều vua Khải Định năm thứ IX (1924)” [Nguyễn Thị Cảnh Dương 2017: 23].

Đọc đối sánh giữa hai bản, thấy có hai điểm thú vị sau trong giới thiệu của Nguyễn Thị Cảnh Dương. *Một là*, về nội dung thì chi tiết hơn so với giới thiệu tổng quan của Bùi Văn Tam. Sách của Bùi Văn Tam chỉ đề cập đến niên đại sớm nhất của sắc phong là “Chính Hòa” chung chung mà không có năm thứ bao nhiêu, Nguyễn Thị Cảnh Dương cho biết là “Chính Hòa năm thứ 4/IV” tức là năm 1683 (quy đổi thành năm 1688 của Nguyễn Thị Cảnh Dương là nhầm, cũng có thể chỉ là đánh máy nhầm từ 3 thành 8). *Hai là*, nếu ở bản năm 2008 có 21 đạo sắc phong, thì đến bản năm 2017 con số giảm xuống còn 14 đạo. Như vậy là chênh nhau tới 7 đạo. Tại sao có sự thay đổi này thì cần xem tiếp ở mục 3 dưới đây.

Ngoài đoạn giới thiệu tổng quan như trên, tới bản sách năm 2017, Nguyễn Thị Cảnh Dương còn viết thêm một đoạn dài nói thêm về 14 đạo sắc phong được lưu giữ tại Phủ Tiên Hương [Nguyễn Thị Cảnh Dương 2017: 11-14]. Đặc biệt, còn đưa trọn nội dung lời dịch tiếng Việt hai đạo: đạo ngày 10 tháng 12 năm Vĩnh Khánh 2 (1730) và đạo ngày 1 tháng 7 năm Đồng Khánh 2 (1886). Bà không cho biết là dựa vào bản dịch nào.

3. Nhận thức mới dựa trên kết quả điều tra của Bảo tàng Nam Định từ năm 2009, và công bố của Phủ Tiên Hương cùng dòng họ Trần Lê

Nhận thức mới về sắc phong nguyên vật đang được bảo quản tại Phủ Giầy là có được từ kết quả điều tra tại chỗ của Bảo tàng Nam Định từ năm 2009. Sau đó là công việc công bố dưới hình thức khác nhau mang tính chủ động của Phủ Tiên Hương (công bố 14 đạo), và của dòng họ Trần Lê (công bố 7 đạo).

Từ năm 2009 đến nay, đáp ứng thỉnh nguyện của phía nhà đền Phủ Tiên Hương và đại diện dòng họ Trần Lê gửi tới Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch và Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch Nam Định, một cơ quan chuyên môn thuộc Sở là Bảo tàng Nam Định đã nhiều lần cử cán bộ tới điều tra khảo sát tư liệu Hán Nôm tại chỗ đang được bảo quản trong dòng họ Trần Lê thôn Tiên Hương, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản. Các kết quả làm việc của Bảo tàng Nam Định (gồm khảo sát, tu bổ, chụp ảnh kỹ thuật số, phiên dịch, giới thiệu) được phản ánh qua 2 báo cáo vào năm 2009

và năm 2013, cùng 1 tập tư liệu hoàn thành năm 2012 [Bảo tàng Nam Định 2009, 2013; Tư liệu Phủ Tiên Hương 1].

Thông qua đọc hiểu nội dung các báo cáo và tư liệu của Bảo tàng Nam Định, kết hợp với kết quả của các đợt điều tra điền dã trong các năm 2012 - 2017 của bản thân chúng tôi, bây giờ có thể tóm lược thông tin cập nhật gồm 3 điểm như sau về mảng tư liệu sắc phong tại khu vực Phủ Giầy.

3.1. Tổng số 21 sắc phong nguyên vật hiện được bảo quản riêng rẽ ở hai nơi trong cùng thôn Tiên Hương

Hiện nay, quả thực là có tất cả 21 đạo sắc phong cho Liễu Hạnh và hệ thần Liễu Hạnh được bảo quản tại Phủ Giầy (như thông tin thấy trong Bùi Văn Tam 2001 và Nguyễn Thị Cảnh Dương 2008 đã giới thiệu ở trên). Nhưng không phải là tập trung vào một nơi, mà lại chia làm 2 nơi bảo quản: Phủ Tiên Hương và dòng họ Trần Lê (tại Phủ Nội).

Một nơi là **Phủ Tiên Hương**,⁽¹⁷⁾ cụ thể là trong hộp sắc bằng gỗ đặt trong hậu cung, gồm 14 đạo. Tạm gọi là “nhóm sắc phong Phủ Tiên Hương”, người đại diện hiện nay là thanh đồng thủ nhang Trần Thị Huệ (từ cuối năm 2017).⁽¹⁸⁾ Theo hồi cố của thủ nhang Trần Thị Huệ, số sắc phong này được thân phụ chị là cố thủ nhang Trần Viết Đức (đã từ trần năm 2005) phát hiện một cách vô tình khi ra nhận nhiệm vụ trông coi Phủ Tiên Hương vào những năm đầu thời kỳ Đổi mới. Trong một lần bao sái hậu cung Phủ Tiên Hương, cụ Đức đã thấy hộp sắc phong được giấu vào một khe tường. Khi lấy ra được, kiểm lại thì thấy có 15 đạo sắc phong. Sau này, trong quá trình bảo quản có 1 đạo bị thất lạc, nên hiện còn 14 đạo.⁽¹⁹⁾

Một nơi là trong **dòng họ Trần Lê**, cụ thể là trong một hòm gỗ sơn son tại từ đường dòng họ mang tên là Phủ Nội (còn gọi là *Phủ Nội tiên đình, Thánh tổ linh từ, Thánh tổ từ*) nằm ngay sát Phủ Tiên Hương. Tạm gọi đây là “nhóm sắc phong Phủ Nội (Tiên Hương)”, người đại diện hiện nay là vị trưởng họ Trần Lê Thịnh.⁽²⁰⁾ Theo hồi cố của ông Thịnh và một số vị khác, trước đây, số sắc phong vốn được bảo quản trong dòng họ là 15 đạo (hoặc hơn nữa), nhưng sau đã thất lạc một số, nên nay chỉ còn 7 đạo.

Từ nhiều năm nay, hai nơi này lưu giữ một cách riêng rẽ số sắc phong mà mình đang có. Trước đây, Bùi Văn Tam dường như muốn tính gộp sắc phong ở hai nơi vào làm một, nên đã giới thiệu là “Phủ Tiên Hương có 21 đạo sắc phong”, và niên đại “sớm nhất là Chính Hòa” (không rõ năm bao nhiêu). Cập nhật tình hình hiện nay như trình bày ở trên, chúng ta hiểu ra rằng, nếu đem tính gộp thành 21 đạo như vậy, thì sẽ không biết được đạo sớm nhất mang niên hiệu Chính Hòa được bảo quản ở đâu trong hai nơi, tức là ở Phủ Tiên Hương hay ở dòng họ Trần Lê.

Cách tính gộp của Bùi Văn Tam đã ảnh hưởng đến trình bày năm 2008 của Nguyễn Thị Cảnh Dương. Nhưng sau đó, tác giả này đã biết là có hai nơi lưu giữ sắc, mà ở bên Phủ Tiên Hương thì chỉ có 14 đạo, nên đã chỉnh sửa để cập nhật nhận thức đó ở bản in năm 2017.

Sở dĩ chúng ta có được nhận thức mới như đã trình bày giản lược trên đây, là do có sự tương tác trong những năm gần đây giữa phía Phủ Giầy (Phủ Tiên Hương và dòng họ Trần Lê) với Bảo tàng Nam Định và các cơ quan liên quan. Cụ thể hơn sẽ được trình bày ở mục 3.2 và 3.3 tiếp sau đây.

3.2. Nhóm sắc phong Phủ Tiên Hương, và các hoạt động quảng bá tích cực của nhà đền những năm gần đây

Những năm gần đây, *nhóm sắc phong Phủ Tiên Hương* gồm 14 đạo đã được thủ nhang Trần Thị Duyên và con gái Trần Thị Huệ⁽²¹⁾ nhờ Bảo tàng Nam Định tới khảo sát, rồi tu bổ theo kỹ thuật tu bổ tư liệu cổ, chụp ảnh kỹ thuật số, phiên âm dịch nghĩa toàn bộ. Công việc tu bổ và chụp ảnh đã được thực hiện xong vào khoảng tháng 5 năm 2012. Nguyên vật 14 đạo sắc được tiếp tục bảo quản tại Phủ Tiên Hương. Sau đó, một bản phiên âm dịch nghĩa của toàn bộ 14 đạo sắc phong đã được Bảo tàng Nam Định thực hiện, rồi chuyển giao cho phía nhà đền.⁽²²⁾

Sau khi nhận được bàn giao bản phiên âm dịch nghĩa từ Bảo tàng Nam Định, nhà đền Phủ Tiên Hương đã cho công bố một phần dưới hình thức một tập tư liệu mỏng gồm 27 trang ruột khổ A4 (đánh số từ 1 đến 27) với tiêu đề *14 đạo sắc phong của các triều đại nhà vua ban dâng Đức Thánh mẫu Phủ Chính - Phủ Dầy. Tiên Hương - Kim Thái - Vụ Bản - Nam Định* [Tư liệu Phủ Tiên Hương 1]. Nội dung của tập tư liệu này gồm: ảnh chụp màu của 14 đạo sắc nguyên vật hiện đang được lưu giữ tại Phủ Tiên Hương, kèm theo mỗi ảnh là bản chuyển tự (bản chép chuyển chữ Hán viết tay từ sắc phong sang chữ Hán phồn thể gài trong máy tính) và bản phiên âm dịch nghĩa.

Chúng tôi tóm lược thông tin về 14 sắc phong đó, qua *Tư liệu Phủ Tiên Hương 1*, trong bảng *Bảng 1*. Theo đó, đạo sắc sớm nhất cho Liễu Hạnh công chúa của nhóm sắc phong Phủ Tiên Hương được phía Bảo tàng Nam Định xác định là có niên đại Vĩnh Khánh 2 (1730).

Bảng 1: Thông tin sơ lược về 14 đạo sắc nhóm sắc phong Phủ Tiên Hương.

STT	Niên đại		Thần nhận sắc
	Năm	Ngày tháng	
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Vĩnh Khánh 2 (1730)	10 tháng 12	Liễu Hạnh
2	Cảnh Hưng 28 (1767)	8 tháng 8	Quỳnh cung
3	Cảnh Hưng 44 (1783)	16 tháng 5	Quảng cung

4	Cảnh Hưng 44 (1783)	16 tháng 5	Quỳnh cung
5	Minh Mệnh 2 (1821)	21 tháng 7	Liễu Hạnh
6	Minh Mệnh 2 (1821)	21 tháng 7	Quảng cung
7	Thiệu Trị 4 (1844)	20 tháng 5	Liễu Hạnh
8	Thiệu Trị 4 (1844)	20 tháng 5	Quảng cung
9	Tự Đức 33 (1880)	24 tháng 11	Liễu Hạnh
10	Đồng Khánh 2 (1886)	1 tháng 7	Liễu Hạnh, Quỳnh cung, Quảng cung
11	Khải Định 2 (1917)	18 tháng 3	Tiên phụ Lê Đức Chính họ Trần Lê
12	Khải Định 2 (1917)	18 tháng 3	Tiên mẫu Trần Thị Diệu Phúc
13	Khải Định 9 (1924)	25 tháng 7	Tiên phụ Lê Đức Chính
14	Khải Định 9 (1924)	25 tháng 7	Tiên mẫu Trần Thị Diệu Phúc



Ảnh 1: Thủ nhang Trần Thị Huệ đưa tư liệu 14 đạo sắc phong lên Facebook vào ngày 10/9/2017 (bản chụp màn hình ngày 24/4/2018).

Tập *Tư liệu Phủ Tiên Hương 1* được nhà đền cho chế bản nhiều, đóng bìa mềm bọc giấy bóng kính, trang bìa lót bên trong có chữ ký của thủ nhang Trần Thị Duyên. Khi du khách tới chiêm bái Phủ Tiên Hương thường sẽ được nhà đền tặng cho tư liệu này. Thêm nữa, nhà đền còn cho in 14 sắc phong vào những tấm panô kích thước lớn và gắn lên các bức tường bên trong Cung Đệ Tứ của Phủ Tiên Hương (mỗi sắc phong gồm: nguyên bản ảnh màu, lời giới thiệu, bản dịch tiếng Việt).

Đặc biệt hơn nữa, vào tháng 9 năm 2017, thủ nhang Trần Thị Huệ còn chủ động đưa toàn bộ nội dung của tư liệu về 14 đạo sắc phong lên Facebook từ tài khoản Facebook Kim Huệ⁽²³⁾ (thực chất chỉ là chụp từng trang trong tư liệu về 14 đạo sắc phong rồi đưa lên; xem Ảnh 1).

Chính nhờ các phương thức quảng bá rất tích cực như trên của nhà đền, đến nay, có nhiều con nhang đệ tử của Phủ Tiên Hương, khách chiêm bái phổ thông, cũng như nhiều người sử dụng mạng ở Việt Nam, đã biết đến sự tồn tại thực sự của 14 đạo sắc phong. Niên đại sớm nhất là năm 1730 cũng được nhiều người chú ý đến.

Nguyễn Thị Cảnh Dương đã cập nhật thông tin về sắc phong ở Phủ Tiên Hương vào bản sách in năm 2017 (ghi lại số sắc phong là 14 thay vì 21). Tuy nhiên, tác giả

này vẫn giới thiệu niên đại sớm nhất là “Chính Hòa 4 (1688)” thì lại không phù hợp với kết quả điều tra của Bảo tàng Nam Định thể hiện trong các tư liệu nói trên.

3.3. Nhóm sắc phong Phủ Nội (Tiên Hương)

Sau khi công việc tu bổ và nghiên cứu của Bảo tàng Nam Định đối với nhóm sắc phong Phủ Tiên Hương (gồm 14 đạo) đã kết thúc với kết quả được người địa phương đánh giá cao, thì nhà đền Phủ Tiên Hương và đại diện dòng họ Trần Lê thôn Tiên Hương gửi văn bản đề nghị Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch tiếp tục giúp đỡ bằng cách thực hiện công việc tương tự đối với *nhóm sắc phong Phủ Nội (Tiên Hương)*. Theo đó, vào tháng 6 và 7 năm 2013, Bảo tàng Nam Định tiếp tục cử cán bộ chuyên môn xuống Tiên Hương, tiến hành công việc tu bổ và nghiên cứu đối với nhóm sắc phong Phủ Nội. Kết quả công việc được thể hiện một phần trong báo cáo mang tựa đề *Kết quả nghiên cứu bảo quản 07 đạo sắc phong tại nhà thờ dòng họ Trần Lê thôn Tiên Hương xã Kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định* [Bảo tàng tỉnh Nam Định 2013].

Theo báo cáo trên của Bảo tàng Nam Định, đến ngày 5 tháng 7 năm 2013, công việc tu bổ 7 đạo sắc phong ở Phủ Nội đã hoàn tất. Bảo tàng đã bàn giao và hướng dẫn cho các vị đại diện dòng họ cách thức bảo quản. Trong báo cáo, có ảnh chụp màu của toàn bộ 7 đạo sắc của *nhóm sắc phong Phủ Nội*, dưới mỗi ảnh là bản chuyển tự chữ Hán Nôm, rồi sau đó là phiên âm dịch nghĩa. Như vậy, cách thức tiến hành đối với *nhóm sắc phong Phủ Nội* là giống hệt như với *nhóm sắc phong Phủ Tiên Hương*.

Về cụ thể, theo bản phiên âm dịch nghĩa của Bảo tàng Nam Định, trong 7 đạo sắc phong ở Phủ Nội, đạo có niên đại sớm nhất là Cảnh Hưng 2 (1741) và đạo có niên đại muộn nhất là Khải Định 2 (1917). Chúng tôi tóm lược thông tin của 7 đạo sắc phong đó trong Bảng 2.

Bảng 2: Thông tin sơ lược về 7 đạo sắc nhóm sắc phong Phủ Nội (Tiên Hương).

STT	Niên đại		Thần nhận sắc
	Năm	Ngày tháng	
1	Cảnh Hưng 2 (1741)	28 tháng 3	Quảng cung
2	Cảnh Hưng 4 (1743)	24 tháng 6 nhuận	Liễu Hạnh
3	Chiêu Thống 1 (1787)	22 tháng 3	Liễu Hạnh
4	Thiệu Trị 4 (1844)	28 tháng 6	Quỳnh cung
5	Tự Đức 3 (1850)	17 tháng 12	Quảng cung
6	Duy Tân 3 (1909)	11 tháng 8	Liễu Hạnh, Quỳnh cung, Quảng cung
7	Khải Định 2 (1917)	18 tháng 3	Liễu Hạnh

Như vậy, đến thời điểm hiện tại, như đã trình bày trên đây và tóm lược vào hai bảng thống kê (*Bảng 1* và *Bảng 2*), cán bộ chuyên môn của Bảo tàng Nam Định đã xác định niên đại cổ nhất trong 21 sắc phong hiện còn nguyên vật ở Phủ Giầy là năm Vĩnh Khánh 2 (1730). Nhà đền Phủ Tiên Hương cũng như con cháu dòng họ Trần Lê cũng đang dựa theo xác định này mà chính thức quảng bá về niên đại Vĩnh Khánh 2 (1730). Trong bản in năm 2017, tác giả Nguyễn Thị Cảnh Dương cũng phản ánh kết quả nghiên cứu này của Bảo tàng Nam Định, và có dẫn lại nguyên văn bản dịch của sắc phong Vĩnh Khánh 2 (đạo sắc cho *Liễu Hạnh công chúa*).

Đến đây, một câu hỏi được đặt ra là, liệu kết quả nghiên cứu của Bảo tàng Nam Định trong thời gian gần đây (trực tiếp là nhóm Nguyễn Văn Thư - Nguyễn Xuân Cao) còn có điểm nào cần xem xét lại ? Bởi vì, theo hồi cố và ghi chép của Bùi Văn Tam đã trình bày ở mục 2.4 trên đây, khảo sát của chính Bảo tàng Nam Định vào thập niên 1990 (nhóm Trần Đăng Ngọc - Dương Văn Vượng) lại chỉ ra niên đại Chính Hòa (1680-1705) là sớm nhất trong số 21 đạo sắc phong. Bùi Văn Tam tính gộp cả nhóm sắc phong Phủ Tiên Hương và nhóm sắc phong Phủ Nội, và chỉ ghi chung chung là Chính Hòa mà không cho biết là năm bao nhiêu của niên hiệu Chính Hòa. Lúc đó, đoàn điều tra của Bảo tàng Nam Định cũng kiểm được số lượng 21 đạo, và còn thấy sắc phong ghi niên hiệu Chính Hòa, rồi Vĩnh Thịnh, rồi mới đến Vĩnh Khánh. Sau này, qua ghi chép vào năm 2008 của Nguyễn Thị Cảnh Dương, chúng ta còn biết là, có ai đó đã đọc được rõ hơn nữa niên hiệu Chính Hòa để biết chính xác là năm Chính Hòa 4 (tức năm 1683). Phải chăng là trong số 21 đạo sắc phong nguyên vật của Phủ Giầy hiện nay, thực sự có sắc phong mang niên đại Chính Hòa 4 (1683) ? Phải chăng bản độc giải gần đây của Bảo tàng Nam Định có nhầm lẫn gì đó ? Các phần tiếp theo đây của bài viết sẽ trả lời câu hỏi này.

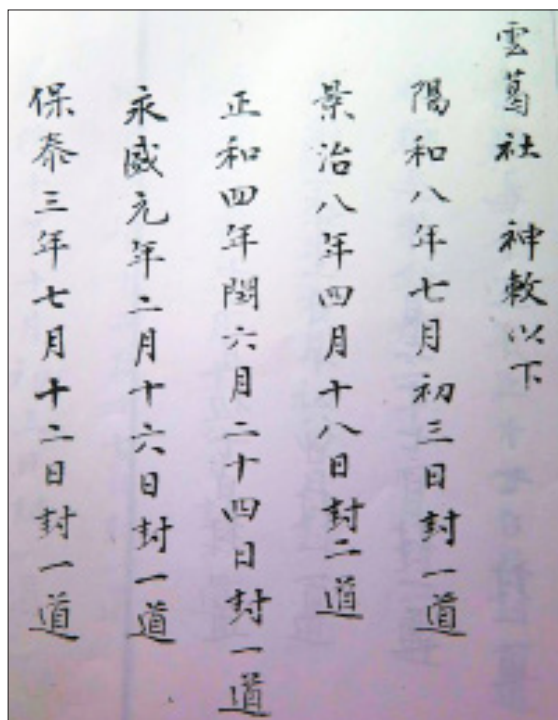
4. Bản thống kê và bản sao sắc phong Phủ Giầy còn ít được biết đến

Trên thực tế, theo quan sát của chúng tôi, bản thống kê và bản sao sắc phong này đã không được biết đến lâu nay trong nghiên cứu về Phủ Giầy nói riêng và tín ngưỡng hệ thần Liễu Hạnh nói chung. Vốn cả hai đều là tư liệu thuộc về kho lưu trữ của EFEO tại Hà Nội, hiện chưa biết rõ thời điểm được nhập về kho, nhưng cứ tính tạm là trước năm 1945. Kể từ đó đến nay, trong khoảng 70 - 80 năm, hầu như chưa có học giả nào biết đến và khai thác, kể cả Nguyễn Văn Huyền vốn là người thuộc EFEO tại Hà Nội trong tác phẩm in năm 1944 đã nói ở trên. Khoảng gần 10 năm nay, cán bộ chuyên môn của Bảo tàng Nam Định có điều kiện tiếp cận, nghiên cứu kỹ lưỡng với 21 đạo sắc phong nguyên vật ở Phủ Giầy, nhưng cũng không hề biết đến sự tồn tại của hai tư liệu nằm ở các kho trên trung ương này.

Ngày nay, do chia tách kho sách của EFEO tại Hà Nội trước đây, mà *bản thống kê* thì nằm ở kho của Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội [Tư liệu Thư

viện VTTKHXH 5], còn *bản sao* thì nằm ở kho của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm [Tư liệu Thư viện VNCHN 1]. Ở đây, lần đầu tiên chúng tôi giới thiệu một cách sơ lược về hai tư liệu này, mà trọng tâm là các sắc phong có niên đại sớm.

4.1. Bản thống kê sắc phong Phủ Giầy (tạm xem là vốn được thực hiện trước năm 1917)



Ảnh 2: Một trang trong bản thống kê sắc phong Phủ Giầy. (TSHN 3634; Tư liệu Thư viện VTTKHXH 5).

Bản thống kê hiện mang ký hiệu TSHN 3634 tại kho của Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội Việt Nam với tiêu đề chữ Hán là *Tam thập nhị hiệu, Nam Định tỉnh Vụ Bản huyện Đồng Đội tổng Vân Cát xã thần sắc* 三十二号南定省務本県同隊総雲葛社神敕. Tiêu đề này có thể tạm dịch là: *Số 32, thần sắc của xã Vân Cát tổng Đồng Đội huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định*. Một tiêu đề bằng tiếng Việt mới được thêm vào gần đây là *Bản kê Thần sắc xã Vân Cát tổng Đồng Đội huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định*.

Tư liệu gồm 6 trang viết tay. Trong đó, có 5 trang thuần chữ Hán viết bằng bút lông, chữ viết chân phương, nét chữ thuần thực. Trang chữ Hán đầu tiên là tiêu đề như đã đề cập ở trên. Còn 4 trang chữ Hán tiếp theo thì liệt kê 23 đạo sắc phong. Nội dung liệt kê rất đơn giản: chỉ

ghi ngày tháng năm của các đợt sắc phong, rồi ghi số lượng sắc phong được nhận theo mỗi đợt. Không có ghi chú về vị thần nhận sắc cũng như địa phương nhận sắc. Mỗi đợt sắc phong được ghi riêng thành một dòng. Có tất cả 22 dòng, tức 22 đợt sắc phong, nhưng trong đó lại có một đợt được ban liền một lúc 2 đạo (đợt phong năm Cảnh Trị 8), cho nên tổng số là 23 đạo. Chúng tôi tóm lược nội dung bản thống kê này vào Bảng 3. Chúng tôi cũng đính kèm vào đây trang thứ 2 trong tư liệu trên (xem Ảnh 2), tức là phần liệt kê 5 lần sắc phong đầu tiên (vào các năm Dương Hòa 8, Cảnh Trị 8, Chính Hòa 4, Vĩnh Thịnh 1, Bảo Thái 3). Ở đầu trang thứ 2 sẽ thấy dòng *Vân Cát xã thần sắc dĩ hạ* 雲葛社神敕以下 (có nghĩa là: từ đây trở xuống là các thần sắc của xã Vân Cát; xem Ảnh 2).

Bảng 3: Bảng thống kê sắc phong Phủ Giầy (Theo TSHN 3634).

STT (lần phong)	Niên đại ban sắc		Số sắc
	Năm	Ngày tháng	
1	Dương Hòa 8 (1642)	3 tháng 7	1
2	Cảnh Trị 8 (1670)	18 tháng 4	2
3	Chính Hòa 4 (1683)	24 tháng 6 nhuận	1
4	Vĩnh Thịnh 1 (1705)	16 tháng 2	1
5	Bảo Thái 3 (1722)	12 tháng 7	1
6	Vĩnh Khánh 2 (1730)	10 tháng 12	1
7	Long Đức 2 (1733)	16 tháng 2	1
8	Vĩnh Hựu 1 (1735)	27 tháng 8	1
9	Cảnh Hưng 1 (1740)	27 tháng 1	1
10	Cảnh Hưng 2 (1741)	28 tháng 3	1
11	Cảnh Hưng 28 (1767)	8 tháng 8	1
12	Cảnh Hưng 44 (1783)	16 tháng 5	1
13	Chiêu Thống 1 (1787)	23 tháng 3	1
14	Cảnh Thịnh 1 (1793)	4 tháng 6	1
15	Thiệu Trị 6 (1846)	16 tháng 6	1
16	Tự Đức 3 (1850)	17 tháng 12	1
17	Tự Đức 10 (1857)	3 tháng 10	1
18	Tự Đức 33 (1880)	24 tháng 11	1
19	Đồng Khánh 2 (1887)	1 tháng 7	1
20	Thành Thái 1 (1889)	18 tháng 11	1
21	Duy Tân 3 (1909)	11 tháng 8	1
22	Duy Tân 5 (1911)	8 tháng 6 nhuận	1
Tổng	22		23

Nhìn vào bảng tổng hợp và ảnh chụp tư liệu (xem *Bảng 3* và *Ảnh 2*), chúng ta thấy, niên đại sắc phong sớm nhất là Dương Hòa 8 (1642). Thông tin về lần sắc phong sớm nhất vào năm Dương Hòa 8 cho Liễu Hạnh công chúa thấy ở các bản kể truyền thuyết có niên đại muộn, như đã trình bày ở trên, đến đây mới có thể xem là đã tạm được chứng thực. Chúng có sẽ được làm vững hơn, vì như sẽ đề cập ở mục 4.2 dưới đây, ngày nay, chúng ta còn thấy được bản sao của sắc phong năm Dương Hòa 8 và 14 đạo sắc khác.

Một điểm đáng chú ý là: bản thống kê chỉ dừng lại ở niên hiệu Duy Tân 5 (1911), mà không có các sắc phong muộn hơn như là Khải Định (1917 và 1924) thấy trong kiểm kê sắc phong nguyên vật của Bảo tàng Nam Định những năm gần đây, nên tạm thời có thể xem đây là tư liệu vốn đã được hình thành trước năm 1917 (Khải Định 2). Việc sao về kho của EFEO thì dĩ nhiên được thực hiện vào nửa đầu thế kỷ XX.

4.2. Bản sao sắc phong *Phủ Giầy* (tạm xem là vốn được thực hiện lần đầu vào cuối thời Tây Sơn hoặc đầu thời Nguyễn)

Bản sao hiện mang ký hiệu AD.a16/29 tại kho của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm với tiêu đề *Nam Định tỉnh Vụ Bản huyện Đồng Đội tổng các xã thần sắc - Vân Cát xã thần sắc* 南定省務本縣同隊總各社神敕 雲葛社神敕. Đây là tập hợp bản sao của 15 đạo sắc phong (của 14 đợt ban sắc, mà trong đó có một đợt gồm 2 đạo; xem *Bảng 4*). Chữ Hán trong bản sao được viết chân phương bằng bút lông, nét bút thuần thực.

Bảng 4: Thông tin sơ lược về 15 đạo sắc sao (theo ADa.16/29).

STT (lần phong)	Niên đại		Số sắc	Thần nhận sắc
	Năm	Ngày tháng		
1	Dương Hòa 8 (1642)	3 tháng 7	1	Liễu Hạnh
2	Cảnh Trị 8 (1670)	18 tháng 4	1	Lý Nam Đế
	Cảnh Trị 8 (1670)	18 tháng 4	1	Liễu Hạnh
3	Chính Hòa 4 (1683)	24 tháng 6 nhuận	1	Liễu Hạnh
4	Vĩnh Thịnh 1 (1705)	16 tháng 2	1	Liễu Hạnh
5	Bảo Thái 3 (1722)	12 tháng 7	1	Liễu Hạnh
6	Vĩnh Khánh 2 (1730)	10 tháng 12	1	Liễu Hạnh
7	Long Đức 2 (1733)	16 tháng 2	1	Liễu Hạnh
8	Vĩnh Hựu 1 (1735)	27 tháng 8	1	Liễu Hạnh
9	Cảnh Hưng 1 (1740)	27 tháng 1	1	Liễu Hạnh
10	Cảnh Hưng 2 (1741)	28 tháng 3	1	Quảng cung
11	Cảnh Hưng 28 (1767)	8 tháng 8	1	Quỳnh cung
12	Cảnh Hưng 44 (1783)	16 tháng 5	1	Liễu Hạnh
13	Chiêu Thống 1 (1787)	23 tháng 3	1	Liễu Hạnh
14	Cảnh Thịnh 1 (1793)	4 tháng 6	1	Liễu Hạnh
Tổng: 14 lần			15 sắc	

Về niên đại của sắc sao thì, như thấy trong *Bảng 4*, sớm nhất là Dương Hòa 8 (1642), và muộn nhất là Cảnh Thịnh 1 (1793). Mặc dù bản sao không ghi thêm bất cứ thông tin nào về người thực hiện việc sao sắc cũng như thời gian sao, nhưng việc dừng lại ở niên hiệu Cảnh Thịnh thời Tây Sơn mà không có các niên hiệu muộn hơn, đặc biệt thiếu toàn bộ phần sắc phong thuộc triều Nguyễn (như thấy trong khảo sát của Bảo tàng Nam Định, hay trong bản kê mang ký hiệu TSHN 3634 đã đề cập ở trên), nên tạm thời đoán định đây là tư liệu vốn được hình thành ở địa phương từ cuối thời Tây Sơn hoặc đầu thời Nguyễn. Dĩ nhiên nó đã được sao về kho của EFEO vào nửa đầu thế kỷ XX.

Có hai điểm đặc biệt đáng chú ý đối với bản sao sắc phong này. *Thứ nhất*, là sự hiện diện của bản sao đạo sắc của niên hiệu Dương Hòa 8. Mà là sắc cho *Liễu*

Hạnh Mã Vàng công chúa 柳杏禡鑽公主 (nguyên văn trong bản sao là *Đế Thích tiên đình... hiệu viết Liễu Hạnh Mã Vàng công chúa...*). Như vậy là các câu chuyện về lần được sắc phong vào năm Dương Hòa 8 trong các bản kể muộn đã đề cập ở trên, hóa ra, không phải là trong truyền thuyết, mà về như là đích thực. Có nhiều khả năng là đã thực sự có đợt sắc phong đầu tiên cho Liễu Hạnh công chúa vào năm Dương Hòa 8 (1642). Thứ hai, ở các sắc phong thuộc vào bộ ba “năm thứ 8” của đầu thời Lê mạt, trực tiếp ở đây là Dương Hòa 8 và Cảnh Trị 8, chúng tôi cũng nhận ra được ý chí tiêu diệt “Mạc nghiệt” của nhà Lê Trịnh lúc bấy giờ, đúng với một đặc điểm về mặt nội dung của sắc phong thần thời kỳ đó mà tôi đang đề xuất (ở bài này, chỉ nêu, chưa có điều kiện diễn giải). Bởi vậy, có thể tạm tin rằng, đây là những bản sao đích thực của các sắc phong nguyên vật mang niên đại Dương Hòa 8 và Cảnh Trị 8 (dù có thể có sai nhầm chữ này chữ kia khi sao chép).

Tuy nhiên, như đã nói ở phần đầu của bài viết này, và như sẽ trình bày ở phần tiếp theo, đến thời điểm hiện tại, chúng tôi mới chỉ xác nhận được sự tồn tại đích thực của sắc phong nguyên vật cho Liễu Hạnh công chúa mang niên đại Chính Hòa 4 (1683). Trước đã tìm được cả bản thống kê và bản sao của nó ở các kho sách uy tín, nhưng quan trọng hơn, là bây giờ đã thấy được bản thân sắc phong ấy đang được bảo quản tại Phủ Giấy. Còn các sắc phong Dương Hòa 8 và Cảnh Trị 8 thì mới chỉ thấy bản thống kê và bản sao, mà chưa thấy được nguyên vật. Bởi vậy, ở bài này, tạm gác lại hai sắc phong này, để tập trung vào sắc phong Chính Hòa 4.

Hà Nội, tháng 4 và tháng 5 năm 2018

Chỉnh lý lần cuối vào tháng 7 năm 2018

C X G (còn tiếp)

CHÚ THÍCH

- (1) Trong nguyên bản tiếng Pháp, chức danh của Đào Thái Hành được ghi là “Secrétaire du Conseil de Régence”. Bản dịch tiếng Việt năm 1997 thì quy đổi là “Thư ký Hội đồng Nhiếp chính (Đào Thái Hành 1914: 167; Đào Thái Hành 1997: 181).
- (2) Trong nguyên bản tiếng Pháp, thì Đào Thái Hành chưa chữ Hán là “雲葛神*新傳” kèm theo âm đọc Hán Việt là “Vân Cát thần nữ tân truyện” (chữ 女 trong nguyên bản bị lỗi, biến thành dấu hoa thị*). Tên này được dịch sang tiếng Pháp thành “Nouvelle histoire de la Déesse de Vân-Cát” (tức là “*Câu chuyện mới về nữ thần Vân Cát*”). Chúng tôi chú ý đến chữ “*tân*” ở đây, có cả chữ Hán và âm Hán Việt. Hiện chưa rõ là học giả họ Đào đã nhầm lẫn mà thêm chữ “*tân*” đó vào “Vân Cát thần nữ truyện” nổi tiếng của Đoàn Thị Điểm (có thể là nhầm lẫn từ chữ *tân* ở tên của toàn cuốn sách là *Truyện kỳ tân phả* 傳奇新譜), hay là, ở thời điểm đó, trong dân gian còn có văn bản “Vân Cát thần nữ tân truyện 雲葛神女新傳” (chưa từng biết đến trước nay) song hành với “Vân Cát thần nữ truyện 雲葛神女傳” (đã quen thuộc bấy lâu nay)? Thêm nữa, về tên tác giả, Đào Thái Hành chỉ ghi là “Thị Điểm”, mà không phải là “Đoàn Thị Điểm”. Chúng tôi cũng chú ý điểm này. Bởi vì, hiện nay, trong học giới, đang có luận bàn về sự nhầm lẫn đối với hai người phụ nữ tài danh cùng có tên là Thị Điểm, là Đoàn

Thị Diễm (có anh là Đoàn Trác Luân) và Nguyễn Thị Diễm (có anh là Nguyễn Trác Luân). Có người còn đưa giả thiết rằng, một số tác phẩm mà chúng ta biết lâu nay có khi không phải là của Đoàn Thị Diễm, mà là của Nguyễn Thị Diễm. Phải chăng, ở đầu thế kỷ XX, đã thực sự có một tác phẩm được khắc in ghi là “Vân Cát thần nữ tân truyện” mà tác giả của nó chỉ được ghi là “Thị Diễm”, hay là, chẳng qua chỉ là nhầm lẫn (như đã phân tích ở trên) của học giả họ Đào mà thôi ?

Cần thiết phải đưa ra các ghi chú như trên, còn ở bài này, để tập trung, chúng tôi cứ tạm xem Đào Thái Hành đang nói về *Vân Cát thần nữ truyện* (nằm trong cuốn *Truyện kỳ tân phả*) của Đoàn Thị Diễm bản in khắc gỗ năm 1811 (năm Tân Mùi, niên hiệu Gia Long thứ 10) mà chúng ta đã biết lâu nay.

- (3) Theo trình bày về tư liệu tham khảo ở đây của Đào Thái Hành thì biết được rằng, ông không tham khảo cuốn *Nam Hải dị nhân liệt truyện* của Phan Kế Bính (1875-1921). Cũng có nghĩa là, ở thời điểm năm 1914, cuốn *Nam Hải dị nhân liệt truyện* vẫn chưa được đem ra xuất bản chính thức dù theo bài tựa sách đó của chính Phan Kế Bính thì dường như nó đã được soạn xong năm 1912 (Duy Tân 6). Theo suy đoán của chúng tôi, có thể bản thảo của *Nam Hải dị nhân liệt truyện* đã được Phan Kế Bính thoát cảo lần đầu vào năm 1912, rồi đến năm 1916 thì được Lê Văn Phúc hiệu chỉnh (chỉnh sửa và thêm một số nhân vật). Việc xuất bản chính thức thì chắc là sau năm đó. Hiện chúng tôi mới tìm được một bản in năm 1924 (in lần thứ ba), và một bản in năm 1930 (in lần thứ năm) của *Nam Hải dị nhân liệt truyện* (Phan Kế Bính 1924, 1930).
- (4) Lê mạt: thời kỳ được tính từ năm 1593 đến 1789, gồm 197 năm. Lê mạt là tiếp sau thời kỳ Lê trung hưng và Lê sơ. Đây là theo cách phân định niên biểu lịch sử Việt Nam của Lê Thành Lâm (xem Lê Thành Lâm 2016: 38-44). Lê Thành Lâm đặt phân kỳ đối với nhà Lê như sau: Lê sơ (1428-1527), Lê trung hưng (1533-1599), Lê mạt.
- (5) Lê viết húy đời Lê, theo phân tích của Hoàng Xuân Hãn là: viết hai nửa tả hữu tráo trở nhau, và trên đầu thêm bốn nét gãy đứng.
- (6) Ngoài các sách mang ký hiệu vốn đã quen biết trước nay (xem Đoàn Thị Diễm a1, a2, a3, a4, a5), Trần Văn Giáp có cho biết một bản sách nữa mang ký hiệu R.266 tại Thư viện Quốc gia (xem Trần Văn Giáp 1990: 194; nguyên bản hình như ghi nhầm thành TVQĐ). Hiện nay, chúng tôi mới chỉ tìm thấy và tiếp cận với hai bản sách mang ký hiệu R.1611 và R.22, đều là sách chép tay trong Thư viện Quốc gia (xem Đoàn Thị Diễm a4 và a5). Hiện chưa rõ bản sách ký hiệu R.266 được bảo quản ở đâu, là sách in hay sách chép tay.
- (7) Đào Thái Hành đọc thành *Mã Cái đại vương* 襍蓋公主 và *Chế thắng Hòa diệu đại vương*. Ở chỗ *Mã Cái* ông có ghi thêm một chú thích dưới chân trang là : “từ chỉ người mẹ của thời Lê” (signifie mère dans le dialecte de Lê).
- (8) Nguyên văn là: “En l’année de *cảnh-trị* 景治 des Lê (1662), sur la proposition des mandarins de la Cour, le Roi ordonna la destruction du Temple et la profanation du culte de la Déesse”.
- (9) Các chữ đặt trong ngoặc kép của câu này là dẫn thơ Nôm lục bát trong *Tiên phả dịch lục*.
- (10) Nguyên văn trong *Tiên phả dịch lục* là : “Tiên chúa ái quốc. Chúa từ quy pháp rộng đường// Riêng lòng yêu nước ngày thường đình ninh// Quân vua khi dẹp Chiêm Thành// Một lòng hiệu thuận, hiển linh lại càng” (đoạn thứ 18).
- (11) Nguyên văn là “đến triều vua Hiến Tông” (Thiện Định 1930b: 484). Chúng tôi tạm xem là chữ “Hiển Tông” bị nhầm lẫn (có thể do khẩu sắp chữ; vì thời Lê mạt không có vị vua nào là Hiến Tông cả). Phải chăng Thiện Định định viết là “đến triều vua Huyền Tông” ? Huyền Tông

là Lê Duy Vũ, có hai niên hiệu là: Vạn Khánh (1662), Cảnh Trị (1663-1671). Còn giả như là “Hiển Tông”, thì cách rất xa về thời gian, vì Hiển Tông là Lê Duy Diêu có niên hiệu là Cảnh Hưng (1740-1786). Ở đây, theo mạch chuyện, chúng tôi tạm xem là Huyền Tông và trực tiếp là niên hiệu Cảnh Trị.

- (12) Trong nguyên bản là “Năm 1729 - (Kỷ Dậu) - Lê Vĩnh Khánh thứ 2”. Chúng tôi tính niên hiệu Vĩnh Khánh 2 là 1730, mà không phải 1729.
- (13) Thực ra trong sách có liệt kê 11 đạo sắc phong, nhưng khi đánh số thứ tự thì lại bị trùng hai lần số 8, cho nên chính các soạn giả cũng nhầm là chỉ có 10 đạo.
- (14) Sở dĩ chúng tôi tạm suy luận liệt kê của Phạm Quỳnh Phương 1996 là theo Lê Xuân Quang 1992 là vì, trong bài đó, Phạm Quỳnh Phương có ghi chú ở chân trang như sau: “*Lê Xuân Quang. Tìm hiểu và định vị Bà Chúa Phủ Giầy qua truyền thuyết và các sắc phong. Bài tham dự Hội thảo về Mẫu Liễu, 6-1992*” (Phạm Quỳnh Phương 1996: 110). Hiện chúng tôi chưa có bản viết năm 1992 của Lê Xuân Quang, nên tạm suy luận như vậy.
- (15) Chúng tôi phỏng vấn ông Bùi Văn Tam qua các cuộc điện thoại vào đầu tháng 3 năm 2018 (ngày 8 và 9). Bùi Văn Tam tự giới thiệu ông sinh năm 1932, quê ở làng Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định. Ông là hội viên Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam, Hội Văn học Nghệ thuật Nam Định, Hội Sử học Việt Nam. Tác phẩm đầu tay của ông là *Danh nhân văn hóa Hà Nam Ninh* (sách chung) đã ấn hành năm 1978 (theo Bùi Văn Tam 2007 trang bìa 4). Như vậy, tính đến nay, ông đã có khoảng 40 năm cầm bút. Một chủ đề nghiên cứu chính của ông là Phủ Giầy và tín ngưỡng Mẫu Liễu.
- (16) Theo ghi chú về địa chỉ cơ quan trong Nguyễn Thị Cảnh Dương 2013.
- (17) Từ năm năm 1988 đến nay, Phủ Tiên Hương được trông coi bởi gia đình thủ nhang Trần Viết Đức - Trần Thị Duyên và các con cháu (trong đó, trung tâm là người con gái Trần Thị Huệ). Thú vị là, gia đình cụ Trần Viết Đức vốn không phải là người thôn Tiên Hương (không phải người họ Trần Lê có ngôi Phủ Nội ở ngay cạnh Phủ Tiên Hương), mà lại là người bên Vân Cát (nơi có Phủ Vân Cát). Vào năm 1988, hai vợ chồng cụ Trần Viết Đức - Trần Thị Duyên được xã Kim Thái cử ra trông coi Phủ Tiên Hương.
- (18) Thanh đồng Trần Thị Huệ đã *nhập tự* để chính thức nhận nhiệm vụ *thủ nhang* vào cuối năm 2017, thay cho mẹ là Trần Thị Duyên. Chị Huệ sinh năm 1958, đã trình đồng mở phủ để trở thành thanh đồng từ năm 16 tuổi (tức năm 1974) – lúc đó, phải thực hiện kín, vì các đền phủ ở khu vực Phủ Giầy còn bị đóng cửa, các nghi lễ liên quan bị cấm đoán.
- (19) Thủ nhang Trần Thị Huệ có cho biết thêm: 1 đạo sắc phong có niên đại cổ nhất được thủ nhang Trần Viết Đức mang lên Hà Nội vào dịp hội thảo về Mẫu Liễu tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám năm 1992. Đạo sắc này đã được thủ nhang Trần Viết Đức giới thiệu tại hội thảo. Nhưng sau đó, chính đạo sắc này đã bị thất lạc. Tuy nói là “đạo sắc cổ nhất” nhưng hiện nhà đền Phủ Tiên Hương không nhớ rõ là niên hiệu nào. Chúng tôi xin ghi lại lời kể này ở đây để tiếp tục tìm hiểu.
- (20) Cụ Trần Lê Thịnh sinh năm 1947, nhà ở ngay sát sân Phủ Tiên Hương.
- (21) Cụ Trần Thị Duyên sinh năm 1932, cùng chồng là cụ Trần Viết Đức ra trông coi Phủ Tiên Hương bắt đầu từ năm 1988. Các năm 1986 - 1987, cụ Trần Viết Đức gửi đơn tới các cơ quan cao nhất của chính phủ Việt Nam đề nghị cho khôi phục lại hội Phủ Giầy (Trần Viết Đức 1987). Cụ Duyên đã tiếp nối nhận nhiệm vụ *thủ nhang* từ năm 2005 (cụ Trần Viết Đức từ trần vào năm đó, thọ 75 tuổi). Đến đầu năm 2017, cụ Duyên đã chính thức bàn giao công việc *thủ nhang* cho con gái là Trần Thị Huệ.

- (22) Thông tin về thời gian tháng 5 năm 2012 ở đây, là chúng tôi có được qua trao đổi với một người của Bảo tàng Nam Định trực tiếp thực hiện công việc là bạn Nguyễn Xuân Cao (trao đổi qua điện thoại vào tháng 4 năm 2018).
- (23) Có thể xem công bố trên Facebook này ở địa chỉ sau: <https://www.facebook.com/hue.tranthi.5030/posts/527670037573436>.

TÓM TẮT

Qua khảo chứng các nguồn tư liệu, người viết bài này lần đầu tiên đưa ra khẳng định là: chúng ta đang thực sự còn lưu giữ được một đạo sắc phong nguyên vật trân quý mang niên đại Chính Hòa 4 (tức năm 1683) cho *Liễu Hạnh công chúa*. Đây có thể xem như là một phát hiện quan trọng trong lịch sử nghiên cứu về hệ thần Liễu Hạnh. Trên phương diện thời điểm lịch sử, khẳng định ở đây không chỉ có ý nghĩa từ bỏ niên đại Vĩnh Khánh 2 (1730) đã được một số nghiên cứu đi trước chỉ ra một cách giả tưởng, đồng thời, còn là tiền đề hướng đến việc khảo chứng kỹ lưỡng về đạo sắc sớm nhất (nhưng không còn nguyên vật, chỉ còn bản sao) mang niên đại Dương Hòa 8 (1642). Từ đây, chúng ta đã có được một *căn cước lịch sử* chắc chắn, là năm 1683, để có thể bắt đầu hệ thống hóa khối lượng tư liệu đồ sộ tích lũy trong mấy thế kỷ qua dưới nhiều mã văn tự khác nhau. Bằng việc hệ thống hóa với một đầu mối lịch sử chắc chắn như vậy, chúng ta sẽ thoát ra khỏi tình trạng hỗn loạn và chìm đắm tưởng không có được đường ra do sức hút mê hoặc của mảng tư liệu *truyền thuyết* (thần tích) ở cả dạng đã thành văn hay còn đang tiếp tục phát triển không ngừng nghỉ qua kênh truyền khẩu, và qua mạng thông tin đa ngữ toàn cầu hiện nay. Một khi đã xác lập được căn cước lịch sử cho toàn dòng chảy, chúng ta hoàn toàn có thể tự do tự tại luận giải về bất cứ vấn đề gì trong đề tài *hệ thần Liễu Hạnh* dưới góc nhìn *văn hóa sử* (nhân loại học lịch sử/historical anthropology).

ABSTRACT

THE HISTORICAL IDENTITY OF MOTHER GODDESS: DISCOVERING AND INTERPRETING THE OLDEST ROYAL DECREE FOR PRINCESS LIỄU HẠNH THAT DATES BACK TO 1683 PRESERVED IN THE PHỦ GIẦY TEMPLE IN NAM ĐỊNH

Through inspection and comparison of sources, the writer of this paper confirms for the first time that: we have actually preserved a valuable royal decree for Princess Liễu Hạnh that dates back to the era of Chính Hòa 4 (1683). This can be considered as an important finding in the history of study of the pantheistic system of Liễu Hạnh. From the perspective of historical moment, this confirmation not only eliminates the era of Vĩnh Khanh 2 (1730), which has been indicated fictitiously by some previous studies, but also serves as the foundation for a careful research on the earliest royal decree (the original no longer available, there is only a copy) that dates back to the era Dương Hòa 8 (1642). From here, we have obtained a definite *historical identity* that it is the year 1683. Based on this date, we are able to systematize massive amounts of documents accumulated over the past several centuries under various script codes. By systematization with such a solid historical clue, we will get out of inescapable chaos and confusions due to the charm of the *legendary literature* (mythological tales) in the written form or via non-stop oral transmission as well as the global multilingual network. Once we have established the historical identity of the whole process, we can freely interpret any problem in the topic: *the pantheistic system of Liễu Hạnh* from the perspective of *historical culture* (historical anthropology).